

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA
Môn: Địa lí, Lớp 11

*(Kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-BGDĐT ngày 21 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Bà Nguyễn Phương Liên	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Dũng	Ủy viên, Thư kí
Ông Nguyễn Đăng Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn An Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thành	Ủy viên
Bà Trần Hoài Trinh	Ủy viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Ủy viên
Bà Vũ Thị Thu	Ủy viên

LÊ THÔNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN ĐỨC VŨ (Chủ biên) – NGUYỄN HOÀNG SƠN

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

Địa lí

11

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập, tạo tình huống có vấn đề, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Kiến thức trọng tâm của bài học.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, định hướng tự học để đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học.



Luyện tập

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh hệ thống hoá lại nội dung, củng cố kiến thức của bài học, rèn luyện kỹ năng.



Vận dụng

Nhiệm vụ học tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kỹ năng vào học tập và cuộc sống.

*Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp,
không viết, vẽ vào sách nhé!*

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Năm học này, bên cạnh cuốn sách giáo khoa *Địa lí 11*, các em còn được lựa chọn để tìm hiểu sâu hơn về một số vấn đề địa lí trong cuốn *Chuyên đề học tập Địa lí 11*.

Cuốn sách *Chuyên đề học tập Địa lí 11* thuộc bộ sách *Cánh Diều* đề cập tới ba chuyên đề:

Chuyên đề 1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á.

Chuyên đề 2. Một số vấn đề về du lịch thế giới.

Chuyên đề 3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

Cuốn sách được biên soạn theo *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí* (ban hành năm 2018) theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Dựa trên nền tảng kiến thức của mỗi chuyên đề, cuốn sách góp phần phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung. Đồng thời, *Chuyên đề học tập Địa lí 11* sẽ giúp các em hình thành và phát triển năng lực địa lí, đặc biệt là năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống; thích nghi và ứng xử đúng đắn với những thay đổi đang diễn ra trong tự nhiên, xã hội.

Trong sách còn có ô *Em có biết?* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, khám phá những điều mới lạ. Cuối sách có *Bảng Giải thích thuật ngữ* và *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài*. Bảng số liệu, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ và hình ảnh là nguồn tư liệu hỗ trợ tích cực cho các em khi học Địa lí.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập.

Chúc các em có những giờ học Địa lí thật vui vẻ, thú vị.

CÁC TÁC GIẢ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công.
- Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công.
- Giới thiệu được một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công.
- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công.
- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.



Đông Nam Á nằm ở phía đông nam của châu Á. Đây là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, là nơi sinh sống của hàng trăm triệu người thuộc 11 quốc gia. Các quốc gia Đông Nam Á đã có nhiều hợp tác trong việc giải quyết vấn đề chung của khu vực, nổi bật là các vấn đề về sông Mê Công và Biển Đông. Những hợp tác đó được biểu hiện như thế nào và vai trò của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề chung ra sao?



I. LƯU VỰC SÔNG MÊ CÔNG

Sông Mê Công bắt nguồn từ cao nguyên Thanh Tạng (Trung Quốc), chảy qua 6 quốc gia là: Trung Quốc, Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, Việt Nam và đổ ra Biển Đông. Sông Mê Công là một trong những sông lớn của thế giới và dài nhất Đông Nam Á, dài hơn 4 700 km, diện tích lưu vực khoảng 800 000 km².

Phần thượng lưu vực sông Mê Công thuộc lãnh thổ của Trung Quốc và Mi-an-ma; kéo dài, hẹp ngang, mở rộng dần về phần hạ lưu vực. Phần hạ lưu vực thuộc lãnh thổ của Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia và Việt Nam; chiếm trên 76 % tổng diện tích toàn lưu vực.

Lưu vực sông Mê Công ở Việt Nam chiếm hơn 8 % diện tích toàn lưu vực.

Bảng 1.1. Diện tích lưu vực và lưu lượng dòng chảy trung bình tính theo quốc gia trong lưu vực sông Mê Công

Quốc gia	Diện tích lưu vực		Lưu lượng dòng chảy trung bình (m^3/s)
	Diện tích (km^2)	% so với toàn lưu vực	
Trung Quốc	165 000	21,0	2 410
Mi-an-ma	24 000	3,0	300
Lào	202 000	25,0	5 270
Thái Lan	184 000	23,0	2 560
Cam-pu-chia	155 000	20,0	2 860
Việt Nam	65 000	8,0	1 660
Tổng cộng	795 000	100,0	15 060

(Nguồn: Ủy hội sông Mê Công, Ngân hàng Thế giới)

Chế độ nước của sông Mê Công thay đổi phụ thuộc vào chế độ mưa. Ở các vùng đất ngập nước thuộc phần hạ lưu vực, mùa lũ thường diễn ra từ tháng 6 đến tháng 11, chiếm khoảng 70 – 80 % tổng lượng dòng chảy cả năm; mùa cạn từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.

 Sông Mê Công khi chảy vào lãnh thổ Việt Nam có tên gọi là sông Cửu Long. Sông Cửu Long có hai nhánh chính là sông Tiền và sông Hậu. Ngoài ra, sông Sê San và Srê Pôk là hai nhánh của sông Mê Công chảy vào vùng Tây Nguyên nước ta.

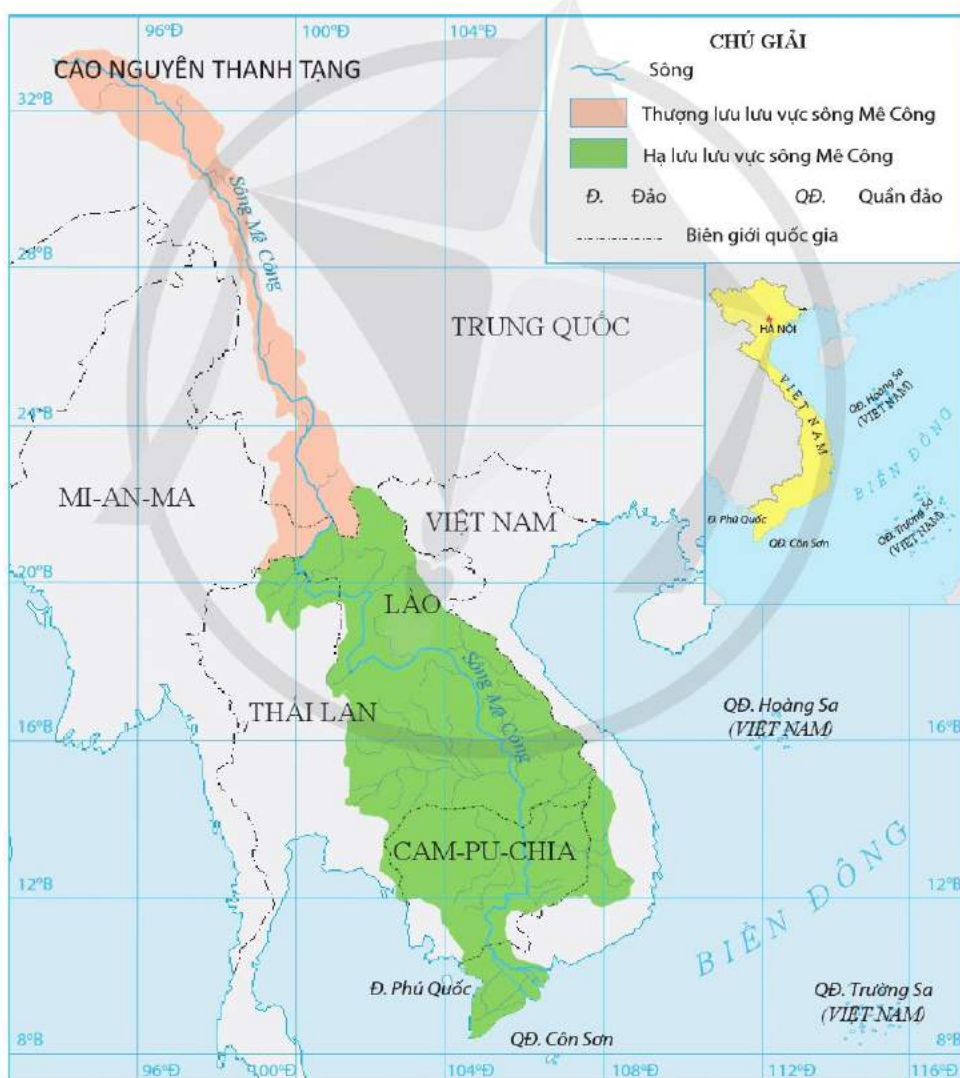
Lưu vực sông Mê Công có đa dạng sinh học cao với hàng nghìn loài động, thực vật và các hệ sinh thái rừng phong phú (rừng thường xanh, rừng cây rụng lá, cây bụi, rừng ngập mặn,...). Sự đa dạng về cảnh quan và hệ sinh thái lưu vực sông Mê Công, đặc biệt là các vùng đất ngập nước ở phần hạ lưu vực đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, du lịch,...

Lưu vực sông Mê Công là nơi sinh sống của hàng trăm triệu người thuộc nhiều dân tộc khác nhau, là một trong những khu vực có nền văn hoá đa dạng bậc nhất trên thế giới.

Các hoạt động kinh tế chủ yếu ở lưu vực sông Mê Công là: khai thác thủy điện (tập trung nhiều ở Trung Quốc và Lào); sản xuất lúa nước (chủ yếu ở Thái Lan, Việt Nam, Cam-pu-chia,...); giao thông; thương mại và du lịch (phát triển ở hầu hết các nước trong khu vực).



Hình 1.1. Làng chài ở khu vực Biển Hồ (Cam-pu-chia)



Hình 1.2. Lược đồ lưu vực sông Mê Công

? Đọc thông tin, quan sát hình 1.2 và dựa vào bảng 1.1, hãy trình bày khái quát về lưu vực sông Mê Công.

II. ỦY HỘI SÔNG MÊ CÔNG

1. Lí do ra đời của Ủy hội sông Mê Công

Lưu vực sông Mê Công có tiềm năng rất lớn trong phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, các quốc gia thuộc lưu vực sông Mê Công đang phải đối mặt với nhiều thách thức như: biến đổi khí hậu, tác động của các công trình thủy điện, nguồn thủy sản cạn kiệt do khai thác chưa hợp lý, gia tăng dân số quá mức,...

Bên cạnh đó, do vùng phân bố của lưu vực chảy qua nhiều quốc gia nên yêu cầu cấp bách đặt ra là cần tăng cường hợp tác quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên nước và các tài nguyên khác trong lưu vực một cách công bằng, bền vững hơn.

Vì các lí do trên, năm 1995, Ủy hội sông Mê Công (Mekong River Commission – MRC) được thành lập gồm các quốc gia thành viên là: Cam-pu-chia, Lào, Thái Lan và Việt Nam.



Hình 1.3. Biểu trưng của MRC

? *Đọc thông tin, hãy trình bày lí do ra đời của MRC.*

2. Mục tiêu của Ủy hội sông Mê Công



Hình 1.4. Sơ đồ các mục tiêu của MRC

? *Dựa vào hình 1.4, hãy trình bày mục tiêu của MRC.*

3. Một số hoạt động của Ủy hội sông Mê Công

Ủy hội sông Mê Công (MRC) được chủ trì bởi một Hội đồng gồm đại diện cấp Bộ của mỗi quốc gia. Hội đồng này được hỗ trợ bởi Ủy ban hỗn hợp, họp thường lệ 4 lần/năm nhằm giám sát và chỉ đạo các hoạt động của MRC.

Các hoạt động của MRC được điều chỉnh bởi những quy tắc được quy định trong Hiệp định Mê Công năm 1995. Trong một số trường hợp quan trọng, những quy tắc này được bổ sung bằng các Quy trình và Hướng dẫn đã được Hội đồng MRC đồng ý.



Hình 1.5. Sơ đồ cơ cấu hoạt động của MRC

Kể từ khi ra đời, MRC đã mở ra một diễn đàn ngoại giao cho bốn quốc gia phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên nước trong lưu vực sông Mê Công.

Hoạt động bao trùm của MRC là đáp ứng nhu cầu, gìn giữ sự cân bằng nguồn nước với nhiều hoạt động. Cụ thể là:

- Thông qua Chiến lược phát triển lưu vực dựa trên quản lý tổng hợp tài nguyên nước cho các giai đoạn (2011 – 2015, 2016 – 2020, 2021 – 2030) và các Chiến lược ngành cho hầu hết các lĩnh vực hợp tác như: môi trường, thủy sản, lũ, hạn, thủy điện, giao thông đường thủy, biến đổi khí hậu.

- Hoàn thành xây dựng bộ quy chế sử dụng nước, bao gồm năm thủ tục là:

- + Trao đổi và chia sẻ thông tin số liệu.
- + Giám sát sử dụng nước.
- + Duy trì dòng chảy trên dòng chính.
- + Chất lượng nước và các hướng dẫn kĩ thuật để thực hiện.

Đặc biệt, việc thông báo, tham vấn trước và thoả thuận đã giúp MRC triển khai rất hiệu quả quá trình tham vấn cho các dự án thủy điện dòng chính sông Mê Công.

– Nâng cấp, mở rộng và hiện đại hoá hệ thống giám sát số lượng và chất lượng nước; giám sát nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học và vận chuyển phù sa bùn cát trên dòng chính sông Mê Công.

– Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan cho toàn lưu vực. Xây dựng bộ công cụ phân tích, đánh giá và lựa chọn các kịch bản phát triển của lưu vực.

– Hoàn thành dự án “Nghiên cứu chung về quản lý và phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công, bao gồm cả tác động của các dự án thủy điện dòng chính” (giai đoạn 2015 – 2017), góp phần tạo căn cứ khoa học cho việc ra những quyết định liên quan đến hoạt động phát triển lưu vực của các quốc gia ven sông.

– Tăng cường tính tự chủ của MRC cả về tài chính và kỹ thuật thông qua chính sách tăng mức đóng góp hằng năm của các quốc gia thành viên. Chuyển giao chức năng chủ yếu về quản lý lưu vực sông cho các quốc gia thực hiện, thay thế cán bộ của Ban Thư ký Ủy hội là người quốc tế bằng cán bộ là người tại địa phương.

– Tăng cường đối thoại giữa các quốc gia thành viên MRC và giữa MRC với các đối tác đối thoại, đối tác phát triển, các cơ chế hợp tác vùng (Mê Công – Lan Thương, Mê Công – Hoa Kỳ, Mê Công – Nhật Bản, Mê Công – Hàn Quốc,...) để tranh thủ nguồn lực và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế.

 Dự án Quản lý tài nguyên nước lưu vực sông Mê San – Srê Pôk là một trong năm sáng kiến song phương của MRC nhằm giúp Việt Nam và Cam-pu-chia giải quyết các vấn đề về quản lý và quy hoạch tài nguyên nước xuyên biên giới. Dự án sẽ thúc đẩy các hành động phối hợp nhằm hạn chế tác động của lũ quét, hạn hán, suy giảm lượng đánh bắt cá, thay đổi dòng chảy sông, ô nhiễm, mất đa dạng sinh học và những vấn đề khác tác động đến cộng đồng địa phương ở cả hai quốc gia.

 *Đọc thông tin và quan sát hình 1.5, hãy giới thiệu về một số hoạt động của MRC.*

4. Vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công

Việt Nam là thành viên tích cực, luôn chủ động đóng góp vào sự phát triển của MRC.

– Tích cực thúc đẩy phát triển bền vững, hợp tác giữa các quốc gia thành viên và giữa MRC với các đối tác đối thoại, các sáng kiến vùng, các đối tác phát triển. Cụ thể là:

+ Đăng cai Hội nghị Cấp cao lần thứ hai của MRC với chủ đề “An ninh nước, năng lượng, lương thực trong bối cảnh biến đổi khí hậu của lưu vực sông Mê Công” vào tháng 4-2014.

+ Tổ chức phiên thảo luận về an ninh nguồn nước trong khuôn khổ Đại hội đồng Liên minh Nghị viện Thế giới lần thứ 132 (IPU-132) vào tháng 7-2014.

+ Tổ chức hội thảo quốc tế trong khuôn khổ Hội nghị Thượng đỉnh Hợp tác Á – Âu (ASEM) với chủ đề “Phối hợp hành động trong quản lý nguồn nước nhằm định hình Chương trình nghị sự sau năm 2015” vào tháng 6-2015.

+ Chủ động đưa nội dung hợp tác về nguồn nước thành một trong những lĩnh vực ưu tiên tại Cơ chế Hợp tác Mê Công – Lan Thương, thành lập Trung tâm Hợp tác tài nguyên nước Mê Công – Lan Thương,...

– Trực tiếp trao đổi về các dự án thủy điện dòng chính sông Mê Công.

+ Việt Nam đã yêu cầu các quốc gia thượng lưu vực tuân thủ quy định của Hiệp định Mê Công năm 1995 và các văn bản liên quan.

+ Việt Nam đã phối hợp với các nước thành viên MRC đưa ra Tuyên bố về quá trình tham vấn trước đối với dự án thủy điện Pắc-beng trên sông Mê Công.

– Chủ động phối hợp triển khai các nghiên cứu đánh giá tác động của thủy điện dòng chính như: “Nghiên cứu đánh giá tác động của các công trình thủy điện dòng chính Mê Công đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long” (hoàn thành cuối năm 2015), “Nghiên cứu chung về phát triển và quản lý bền vững lưu vực sông Mê Công, bao gồm cả các tác động của thủy điện dòng chính” (hoàn thành cuối năm 2017),...

– Tham gia các công ước thế giới liên quan đến nguồn nước.

+ Việt Nam là nước đầu tiên trong MRC tham gia Công ước Liên hợp quốc về Luật sử dụng các nguồn nước xuyên biên giới vì các mục đích phi giao thông, thủy điện năm 1997.

+ Hiện nay, nước ta đang tích cực vận động các nước khác tham gia Công ước, góp phần tăng cường cơ chế pháp lý, tạo thuận lợi cho việc quản lý và phát triển bền vững nguồn nước sông Mê Công.

– Thúc đẩy sự hợp tác với các nước khác, đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh lương thực. Sự tham gia tích cực của Việt Nam trong các hoạt động của MRC đã góp phần vào việc sử dụng bền vững, bảo vệ tài nguyên nước và các tài nguyên khác trên toàn lưu vực. Đồng thời, đảm bảo an ninh nguồn nước, tạo động lực cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên thuộc lưu vực sông Mê Công.



Năm 1978, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam được thành lập để tăng cường sự hợp tác quốc tế với các nước trên thế giới nhằm mục đích sử dụng và khai thác hợp lý nguồn nước của sông Mê Công. Hiện nay, Ủy ban gồm Tiểu ban lưu vực sông Cửu Long và Tiểu ban lưu vực sông Sê San – Srê Pôk, bảo đảm quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bảo đảm hài hòa các mối quan hệ thượng lưu – hạ lưu và quản lý các tác động xuyên biên giới thống nhất trên toàn lãnh thổ Việt Nam.



Đọc thông tin, hãy xác định vai trò của Việt Nam trong MRC.

III. HỢP TÁC HOÀ BÌNH TRONG KHAI THÁC Ở BIỂN ĐÔNG

1. Hợp tác khai thác tài nguyên thiên nhiên

Biển Đông là một trong những biển lớn của Thái Bình Dương, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú; đồng thời nằm trên tuyến đường hàng hải quan trọng của thế giới. Biển Đông có nhiều điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển các ngành kinh tế biển như: khai thác hải sản, khai thác khoáng sản, du lịch và giao thông vận tải biển.

Hợp tác hoà bình trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông có vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định và phát triển đối với các quốc gia ở Đông Nam Á, góp phần vào tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân của các nước trong vùng.

Các hoạt động hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên Biển Đông gồm: hợp tác về khai thác hải sản, hợp tác về khai thác dầu khí và hợp tác về phát triển du lịch biển, đảo.

a) Hợp tác về khai thác hải sản

– Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật đa dạng với gần 12 000 loài, trong đó có khoảng 6 000 loài động vật đáy, 2 038 loài cá với hơn 100 loài có giá trị kinh tế, hơn 300 loài san hô cứng, 653 loài rong biển,... Sinh vật biển đã đem lại nguồn lợi to lớn cho ngành đánh bắt hải sản của nhiều nước ở Đông Nam Á.



Hình 1.6. Hệ sinh thái rạn san hô ven biển

– Các quốc gia trong khu vực đã có sự hợp tác chặt chẽ trong khai thác nguồn tài nguyên hải sản.

+ Nguyên tắc hợp tác: Sự hợp tác trên Biển Đông luôn dựa trên các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là những quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và các Tuyên bố của khu vực về Biển Đông.

+ Mục đích hợp tác là góp phần giữ vững môi trường hoà bình, ổn định để phát triển.

 Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) được thông qua năm 1982 với 107 quốc gia tham gia kí kết, trong đó có Việt Nam. Công ước bắt đầu có hiệu lực từ ngày 16-11-1994 và trở thành một trong những văn kiện quốc tế quan trọng nhất của thế kỉ XX. Tính đến năm 2020, có 168 quốc gia đã phê chuẩn Công ước. UNCLOS ngày càng thể hiện vai trò và ý nghĩa quan trọng trong duy trì hoà bình, ổn định, trật tự pháp lí trên biển, an toàn và tự do hàng hải, hàng không và thúc đẩy phát triển bền vững biển, đại dương.

+ Nội dung hợp tác:

Bảng 1.2. Nội dung về hợp tác khai thác hải sản ở Biển Đông

Quốc gia/ Tổ chức	Nội dung hợp tác
Hội nghị Bộ trưởng Nông – Lâm nghiệp ASEAN	Tháng 11-2011, Hội nghị Bộ trưởng Nông – Lâm nghiệp ASEAN lần thứ 33 tổ chức tại Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a) đã thông qua Nghị quyết về nghề cá bền vững đối với an ninh lương thực cho khu vực ASEAN đến năm 2020.
Việt Nam, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan	Việt Nam, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Thái Lan đã tham gia vào Ủy ban Nghề cá Châu Á – Thái Bình Dương (APFIC) nhằm thúc đẩy việc sử dụng toàn diện và thích hợp các nguồn thủy sản sống thông qua phát triển và quản lý các hoạt động đánh bắt cá.
Ma-lai-xi-a và Thái Lan	– Năm 1979, Bản ghi nhớ về thiết lập quyền khai thác chung các nguồn lợi đáy biển, tại khu vực được xác định của thềm lục địa giữa hai quốc gia trong vịnh Thái Lan được ký kết. – Năm 1990, hai nước đã ký kết thoả thuận về thể chế và các vấn đề liên quan đến thiết lập Cơ quan có thẩm quyền chung Ma-lai-xi-a và Thái Lan.
Việt Nam và Cam-pu-chia	Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa Việt Nam và Cam-pu-chia có hiệu lực từ ngày 7-7-1982. Hiệp định đã tạo môi trường hoà bình, ổn định trên biển để ngư dân của hai nước khai thác thủy sản.
Việt Nam và Thái Lan	Tháng 6-2012, hai nước đã ký thoả thuận tăng cường hợp tác về thủy sản.
Việt Nam và In-đô-nê-xi-a	– Năm 2010, ký kết Biên bản ghi nhớ hợp tác nông nghiệp – thủy sản. – Tháng 9-2018, hai bên đã nhất trí tiếp tục tăng cường hợp tác biển, xúc tiến thành lập Cơ quan hợp tác để thảo luận, phát triển nghề cá, nuôi trồng thủy sản bền vững và bảo hộ ngư dân.

Các quốc gia Đông Nam Á ở ven Biển Đông đều tham gia Công ước Luật Biển năm 1982 và có nghĩa vụ chung trong việc bảo tồn và quản lý một cách đúng đắn tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế.

Nhiều văn kiện quốc tế đã được các nước trong khu vực áp dụng như: Bộ Quy tắc ứng xử Nghề cá có Trách nhiệm của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) năm 1995; Kế hoạch Hành động đối với đánh bắt cá bất hợp pháp, không được kiểm soát, không báo cáo của FAO năm 2001,... nhằm hướng tới một nền ngư nghiệp bền vững.

Các hoạt động hợp tác về khai thác hải sản giúp các quốc gia mở rộng phạm vi hoạt động kinh tế. Từ đó, góp phần khai thác nguồn lợi biển, khẳng định chủ quyền và nâng cao khả năng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của từng quốc gia theo Công ước Luật Biển năm 1982.

Ngoài ra, các hiệp định kí kết mang ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong quan hệ hợp tác song phương, đa phương giữa các nước về hoạt động khai thác, quản lý hoạt động của ngư dân, thúc đẩy sự phát triển bền vững của hoạt động khai thác hải sản trên Biển Đông.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.2, hãy:*

- *Nêu các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác hải sản ở Biển Đông.*
- *Đánh giá ý nghĩa của việc hợp tác khai thác hải sản ở Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực.*

b) Hợp tác về khai thác dầu khí

– Biển Đông là vùng biển giàu tài nguyên dầu mỏ, khí đốt và nhiều loại khoáng sản có giá trị cao như: sắt, titani, cát thủy tinh,... đặc biệt là băng cháy với trữ lượng được đánh giá tương đương với trữ lượng dầu khí. Biển Đông được đánh giá là một trong các bồn trũng chứa dầu khí lớn trên thế giới.

 Băng cháy là những lớp băng có chứa các loại khí thiên nhiên (Mê-tan – CH_4) và nước bị vùi sâu dưới lòng đại dương. Băng cháy được đánh giá là nguồn nhiên liệu quan trọng trong tương lai đối với thế giới. Tuy nhiên, việc khai thác băng cháy một cách an toàn và hiệu quả là thách thức đối với nhiều quốc gia.

– Các quốc gia trong khu vực đã và đang phối hợp chặt chẽ trong lĩnh vực dầu khí trên cơ sở bảo đảm hoà bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông. Các hoạt động hợp tác góp phần phát triển ngành công nghiệp dầu khí của các quốc gia; có ý nghĩa thực tiễn quan trọng trong quan hệ hợp tác song phương, đa phương giữa các nước; nâng cao vị thế và tăng cường vai trò của các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á trong việc đảm bảo an ninh năng lượng của thế giới; phòng ngừa và xử lý các sự cố về môi trường do tràn dầu ở Biển Đông.

– Các hoạt động hợp tác song phương trong tìm kiếm, khai thác dầu khí trên Biển Đông đang được các quốc gia tích cực thực hiện.

Bảng 1.3. Một số hợp tác khai thác dầu khí của các quốc gia ở Biển Đông

Quốc gia	Nội dung hợp tác
Ma-lai-xi-a và Thái Lan	Kí kết bản ghi nhớ về hợp tác khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn chủ quyền trong khu vực liên quan đến Biển Đông (tháng 2-1979).
Việt Nam và Ma-lai-xi-a	– Kí kết thoả thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn năm 1992. – Quá trình hợp tác giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Công ty Dầu khí Quốc gia Ma-lai-xi-a đã có sản phẩm dầu khí từ năm 1997.
Việt Nam và In-đô-nê-xi-a	– Kí kết Hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa năm 2003 (có hiệu lực năm 2007). – Hai nước đang nỗ lực đàm phán về vùng biển chồng lấn.
Bru-nây và Ma-lai-xi-a	– Kí kết thoả thuận chia sẻ khai thác dầu khí từ tháng 3-2009. – Hoạt động thăm dò dầu khí ngoài khơi bờ biển Bru-nây được thực hiện vào năm 2011.
Bru-nây và Việt Nam	Kí kết biên bản thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực dầu khí và thoả thuận cung cấp dầu cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (Việt Nam) với sản lượng 240 000 tấn dầu thô.
Việt Nam và Mi-an-ma	Kí kết biên bản thoả thuận hợp tác trong lĩnh vực dầu khí vào năm 2012 nhằm thúc đẩy các dự án tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí giữa hai nước.

Ngoài ra, các nước đã tham gia “Thoả thuận cơ chế hợp tác ASEAN về phòng ngừa và xử lý sự cố tràn dầu” (năm 2014) để giải quyết các sự cố trên biển. Cụ thể như:

+ Thái Lan, Việt Nam và Cam-pu-chia đã đưa ra Tuyên bố chung và Chương trình khung về hợp tác sẵn sàng ứng phó sự cố tràn dầu vùng vịnh Thái Lan.

+ Việt Nam và Phi-lip-pin có thoả thuận về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu trên biển năm 2010.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.3, hãy:*

- *Nêu các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác dầu khí ở Biển Đông.*
- *Đánh giá ý nghĩa của việc hợp tác khai thác dầu khí ở Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực.*

c) Hợp tác về du lịch biển

– Đông Nam Á là khu vực có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch biển. Dọc bờ biển mỗi quốc gia đều có nhiều dạng địa hình khác nhau như: vịnh, bãi biển, đảo ven bờ,... Nhiều vịnh biển, bãi biển đẹp nổi tiếng thế giới như: Pu-ket (Thái Lan), Cam Ranh (Việt Nam),... Nhiều đảo, quần đảo và bãi biển vẫn giữ được vẻ đẹp nguyên sơ như: đảo Phú Quốc (Việt Nam), Ba-li (In-đô-nê-xi-a),... Các quốc gia khu vực Đông Nam Á đang là điểm đến được yêu thích của du khách, với nhiều chính sách tăng sức hấp dẫn như: hạ giá tua (tour) du lịch, chương trình khuyến mãi khi mua sắm, khám phá cảnh quan, thưởng thức ẩm thực văn hoá các điểm đến,...

– Các quốc gia trong khu vực (trừ Lào) đều giáp biển nên chú trọng hợp tác để khai thác tài nguyên nhằm phát triển du lịch biển. Những quốc gia phát triển mạnh ngành du lịch biển trong khu vực là: Việt Nam, Xin-ga-po, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Cam-pu-chia, Phi-lip-pin.

– Các hoạt động hợp tác trong phát triển du lịch biển rất phong phú, nổi bật là một số hợp tác sau:

Bảng 1.4. Một số hợp tác trong phát triển du lịch biển của các quốc gia ở Biển Đông

Quốc gia	Nội dung hợp tác
Bru-nây, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin	Thành lập Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN (năm 1994) nhằm thúc đẩy phát triển du lịch giữa các quốc gia.
Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Xin-ga-po	– Thành lập Tam giác tăng trưởng Xi-giô-ri (năm 1989) để kết nối phát triển kinh tế giữa các địa phương của ba nước. – Việc hợp tác phát triển du lịch biển thông qua các chuyến du thuyền giữa ba quốc gia được các nước triển khai có hiệu quả.
Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a	Thành lập Tam giác tăng trưởng IMT-GT (năm 1996) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các quốc gia.
Việt Nam và Phi-lip-pin	Kí kết kế hoạch hợp tác về phát triển du lịch tàu biển giai đoạn 2014 – 2016.
Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan	Hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam dài gần 1 000 km giữa các tỉnh của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan (năm 2018).

– Các hoạt động hợp tác về du lịch biển của các quốc gia góp phần:

+ Phát huy tiềm năng và các nguồn lực phát triển du lịch, thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế biển của các nước trong khu vực.

+ Hình thành và phát triển các liên kết du lịch biển giữa các quốc gia nhằm tạo ra các cực tăng trưởng của khu vực.

+ Bảo vệ môi trường biển, phát triển kinh tế biển xanh theo hướng bền vững.



Hình 1.7. Hoạt động du lịch trên vịnh Hạ Long (Việt Nam)

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.4, hãy:*

– *Nêu các biểu hiện của sự hợp tác về du lịch biển ở Biển Đông.*

– *Đánh giá ý nghĩa của việc hợp tác du lịch biển ở Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực.*

2. Hợp tác về phát triển giao thông vận tải biển

– Biển Đông là biển tương đối kín, có diện tích khoảng 3,5 triệu km², là một trong những biển lớn hàng đầu trên thế giới. Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông biển huyết mạch nối liền Thái Bình Dương – Ấn Độ Dương, châu Âu – châu Á, Trung Đông – châu Á.

– Các tuyến đường biển thông thương lớn hàng đầu trên thế giới liên quan đến Biển Đông là:

+ Tuyến Tây Âu, Bắc Mỹ qua Địa Trung Hải, kênh đào Xuy-ê, Trung Đông đến Ấn Độ, Đông Á, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len.

+ Tuyến Đông Á đi qua kênh đào Pa-na-ma đến Hoa Kỳ và biển Ca-ri-bê.

+ Tuyến Đông Á đi Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len, Nam Thái Bình Dương.

+ Tuyến Hoa Kỳ đến Đông Á và Đông Nam Á.

– Khu vực Đông Nam Á có hàng trăm cảng biển, trong đó có cảng Xin-ga-po thuộc loại lớn và hiện đại hàng đầu thế giới. Hằng năm, có hơn 90 % lượng vận tải thương mại trên thế giới thực hiện bằng đường biển và 45 % trong đó phải đi qua khu vực Biển Đông.

– Biển Đông giữ vị trí quan trọng về an ninh, giao thông hàng hải và kinh tế đối với nhiều nước trong khu vực. Mỗi ngày có khoảng 150 – 200 tàu qua lại trên Biển Đông,

trong đó có khoảng 50 % là tàu có trọng tải trên 5 000 tấn, hơn 10 % là tàu có trọng tải từ 30 000 tấn trở lên; chiếm 1/4 lưu lượng tàu hoạt động trên biển của thế giới. Lượng dầu và khí hoá lỏng vận chuyển qua Biển Đông gấp 15 lần qua kênh đào Pa-na-ma.

– Hiện nay, các quốc gia ở Đông Nam Á có những hợp tác sinh động trong phát triển giao thông vận tải biển.

Bảng 1.5. Một số hợp tác phát triển giao thông vận tải biển của các quốc gia ở Biển Đông

Quốc gia	Nội dung hợp tác
In-đô-nê-xi-a và Việt Nam	Kí kết Hiệp định vận tải biển thương mại (tháng 10-1991). Hai bên tăng cường quan hệ hữu nghị, thúc đẩy sự hợp tác và nâng cao hiệu quả hoạt động vận tải biển thương mại trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.
Phi-lip-pin và Việt Nam	Kí kết Hiệp định về hàng hải (tháng 2-1992) nhằm phát triển và thúc đẩy hợp tác trên cơ sở cùng có lợi và phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các bên.
Việt Nam và Ma-lai-xi-a	Kí kết Hiệp định hàng hải (tháng 3-1992). Hai nước tăng cường quan hệ hữu nghị và củng cố sự hợp tác trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi.
Việt Nam và Thái Lan	Kí kết Hiệp định hàng hải thương mại (năm 1979) và Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định năm 1999; tạo cơ sở và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao lưu hàng hải giữa hai nước cũng như sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong lĩnh vực hàng hải.
Việt Nam và Lào	Kí kết thoả thuận về việc sử dụng cảng Vũng Áng (tháng 7-2001), nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá quá cảnh của Lào qua các cảng biển Việt Nam để thông thương với các nước trên thế giới bằng đường biển.
Việt Nam – Cam-pu-chia – Thái Lan	Kí kết Dự thảo Hiệp định vận tải ven biển giữa ba nước Việt Nam, Cam-pu-chia và Thái Lan (tháng 2-2020).
Việt Nam và một số quốc gia	Kí kết thoả thuận công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo công ước STCW 1978 với 6 quốc gia trong khối là: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a, Bru-nây và Mi-an-ma.

– Việc đa dạng hoá các hoạt động hợp tác trong phát triển giao thông vận tải trên Biển Đông có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế biển của các quốc gia và khu vực:

- + Khai thác tiềm năng lợi thế so sánh về giao thông vận tải đường biển của khu vực.
- + Phát triển hạ tầng giao thông vận tải đường biển của các quốc gia.
- + Thiết lập và phát triển một hệ thống giao thông vận tải khu vực đồng bộ và hài hoà nhằm cung cấp mạng lưới cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải tiên tiến, hữu hiệu và an toàn.
- + Tăng cường hợp tác giao thông vận tải giữa các nước thành viên nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA).
- + Xây dựng cơ chế phối hợp và giám sát các dự án và hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải một cách hiệu quả.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.5, hãy:*

- *Nêu các biểu hiện của sự hợp tác phát triển giao thông vận tải biển ở Biển Đông.*
- *Đánh giá ý nghĩa của việc hợp tác phát triển giao thông vận tải biển ở Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực.*

3. Hợp tác về bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông

Bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông có ý nghĩa quan trọng với các quốc gia ở Đông Nam Á. Nhận thức rõ điều đó, các quốc gia trong khu vực đã có sự hợp tác chặt chẽ trong lĩnh vực này.

Các hoạt động hợp tác chính của khu vực chủ yếu trong việc xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) và hợp tác trong các hoạt động an ninh quốc phòng trên biển. Bao gồm:

- Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC):
- + Ngày 4-11-2002, Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 8 ở Phnôm Pênh (Cam-pu-chia), các quốc gia ASEAN và Trung Quốc thống nhất Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC). DOC là văn kiện chính trị đầu tiên mà ASEAN và Trung Quốc đạt được liên quan đến vấn đề Biển Đông và được coi là bước đột phá trong quan hệ hai bên. Trên cơ sở đó, các bên tham gia cam kết tiếp thu thực hiện đồng thời và hiệu quả DOC; góp phần duy trì hoà bình, ổn định và hợp tác tại khu vực; đồng thời làm sâu sắc thêm quan hệ đối tác ASEAN – Trung Quốc, nỗ lực thúc đẩy Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu lực, hiệu quả, phù hợp luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

+ Ngày 6-8-2017, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 50 tại Ma-ni-la (Phi-lip-pin), ASEAN và Trung Quốc chính thức đưa ra dự thảo khung Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (còn gọi là Dự thảo khung COC).

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN – Trung Quốc lần thứ 24 diễn ra ngày 26-11-2021, các nước cam kết sẽ tiếp tục thực hiện đồng thời và hiệu quả Tuyên bố DOC, nỗ lực thúc đẩy xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC) hiệu quả, thực chất, phù hợp với luật pháp quốc tế và Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

– Ngoài ra, các nước đã kí kết và triển khai các hiệp định, thoả thuận về hợp tác trên Biển Đông.

Bảng 1.6. Một số hợp tác song phương, đa phương về bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng giữa các quốc gia ở Biển Đông

Quốc gia	Nội dung hợp tác
Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a	Hoạt động hợp tác tuần tra chung tại eo biển Ma-lắc-ca giữa ba nước được tiến hành thường xuyên nhằm đảm bảo an ninh hàng hải, ngăn chặn khủng bố và cướp biển (tiến hành từ năm 2004).
Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a	Hợp tác quốc phòng giữa ba nước nhằm ngăn chặn cướp biển, buôn lậu và các hoạt động tội phạm khác có xu hướng gia tăng tại vùng biển Xu-lu giáp ranh giữa ba quốc gia (tiến hành từ năm 2017).
Việt Nam và Phi-lip-pin	Hợp tác giữa hải quân hai nước nhằm phối hợp hoạt động tìm kiếm cứu nạn, chia sẻ thông tin, các vấn đề an ninh và an toàn hàng hải trong khu vực Biển Đông.
Việt Nam và Thái Lan	– Hợp tác tuần tra chung trên biển (tiến hành từ năm 2002). Đến tháng 4-2022, đã có 45 chuyến tuần tra chung trên biển giữa hai nước được triển khai. – Ngoài ra, hai nước còn thành lập Ủy ban hỗn hợp Việt Nam – Thái Lan về thiết lập trật tự trên biển.

– Các hợp tác quốc phòng và an ninh ở Biển Đông mang lại ý nghĩa:

+ Tăng cường đoàn kết, thúc đẩy hợp tác đối phó với các thách thức an ninh khu vực vì mục tiêu hoà bình, ổn định và thịnh vượng của các quốc gia Đông Nam Á.

+ Giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống đang nổi lên và trở thành mối quan tâm chung của các nước: hỗ trợ nhân đạo, đối phó khủng bố, cướp biển, ứng cứu thảm họa thiên nhiên,...

+ Tăng cường năng lực quốc phòng của các quốc gia thành viên, đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải trên biển.

+ Sự hợp tác cũng làm cho quyền lợi của các nước đối tác của ASEAN tại khu vực được đảm bảo, trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ hoà bình và ổn định tăng lên. Đây là nhân tố tích cực bảo đảm an ninh cho khu vực nói riêng và góp phần bảo đảm an ninh của thế giới nói chung.

? *Đọc thông tin và dựa vào bảng 1.6, hãy:*

– *Nêu các biểu hiện của sự hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.*

– *Đánh giá ý nghĩa của việc hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông đối với các quốc gia trong khu vực.*



1. Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ tròn thể hiện tỉ lệ diện tích lưu vực theo quốc gia trong lưu vực sông Mê Công.

2. Sự hợp tác giữa các nước có ý nghĩa như thế nào đối với việc sử dụng bền vững lưu vực sông Mê Công và giữ gìn hoà bình ở Biển Đông?



3. Tìm hiểu những hoạt động của Việt Nam trong hợp tác với các nước Đông Nam Á để bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới; trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay. Liên hệ được với tài nguyên và hoạt động du lịch ở Việt Nam.
- Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới. Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam.
- Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch.



Tài nguyên du lịch là nhân tố hàng đầu, cơ bản nhất để phát triển du lịch. Trên thế giới, tài nguyên du lịch rất phong phú và đa dạng, điều đó được biểu hiện như thế nào? Dựa vào những tài nguyên đó, các loại hình du lịch nào được phát triển và xu hướng phát triển du lịch thế giới như thế nào?



I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá làm cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch. Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

a) Địa chất

Các công viên địa chất toàn cầu là một trong những tài nguyên du lịch tự nhiên có nhiều giá trị. Công viên địa chất toàn cầu được UNESCO ghi danh là Di sản địa chất có ý nghĩa quốc tế. Các công viên này có sự đa dạng đặc biệt về địa chất, sinh học và văn hoá. Các giá trị đó được thu hút vào phát triển du lịch tại địa phương, góp phần phát huy kinh tế cộng đồng và phát triển bền vững.

Các công viên địa chất toàn cầu trên toàn thế giới có tổng diện tích là 370 662 km² (năm 2020).

Tại Việt Nam, UNESCO đã ghi danh ba công viên địa chất toàn cầu là: Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang), Công viên địa chất toàn cầu Non Nước Cao Bằng (tỉnh Cao Bằng) và Công viên địa chất toàn cầu Đắk Nông (tỉnh Đắk Nông).

b) Địa hình

Trải qua hàng triệu năm, các quá trình địa mạo có nguồn gốc từ nội lực và ngoại lực đã hình thành nên nhiều dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất như: núi, đồi, hang động, đồng bằng, bãi biển,... Mỗi dạng địa hình có nhiều kiểu khác nhau, trong đó nhiều kiểu địa hình có hình thái và phong cảnh hấp dẫn, là loại tài nguyên quý giá để phát triển du lịch. Các kiểu địa hình trên thế giới có nhiều giá trị đối với du lịch, trước hết là: địa hình núi, hang động các-xtơ, đồng bằng, bãi biển, vịnh biển, đảo,...

– Địa hình núi trên thế giới rất đa dạng; có núi cao, núi trung bình, núi thấp, các cao nguyên và sơn nguyên rộng lớn, thung lũng rộng, đèo thấp, vách núi sâu, hẻm núi hẹp,... Mỗi kiểu địa hình có độ cao, hình thái khác nhau sẽ có ý nghĩa du lịch khác nhau (tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, mạo hiểm,...). Cảnh quan thiên nhiên vùng núi thường có vẻ đẹp hùng vĩ, là cơ sở thuận lợi cho phát triển du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, leo núi, du lịch mạo hiểm, khám phá,...

Trên thế giới, hầu như ở đất nước nào cũng có địa hình núi. Mỗi vùng núi có cảnh quan đặc trưng riêng, tạo nên các giá trị khác nhau đối với du lịch. Nhiều vùng núi nổi tiếng trên thế giới đã tạo điều kiện để phát triển du lịch như: dãy núi An-pơ ở châu Âu, núi E-vơ-rét ở châu Á, vùng núi Xing-guy Tê-rê ở I-ta-li-a (đã được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới), núi Phú Sĩ (Nhật Bản), núi Cầu Vòng (Pê-ru),...

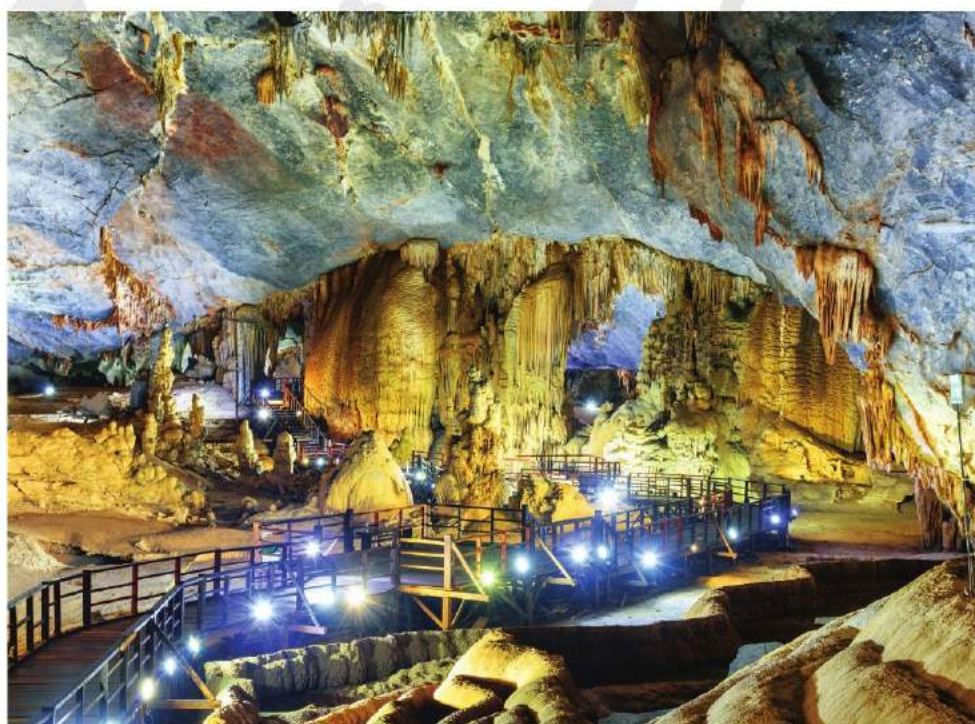


Hình 2.1. Núi Phú Sĩ (Nhật Bản)

Việt Nam là đất nước có địa hình núi đa dạng với nhiều địa điểm thuận lợi để tổ chức hoạt động du lịch, đặc biệt là: du lịch thể thao, tham quan, nghỉ dưỡng, khám phá,... Nhiều núi cao ở khu vực Đông Bắc, Tây Bắc và Trường Sơn có nhiều tiềm năng cho du lịch thể thao mạo hiểm như: Phan-xi-păng (cao 3 147 m), Pu Ta Leng (cao 3 096 m), Pu Si Lung (cao 3 076 m),... Những đường đèo như: Mã Pí Lèng, Khau Phạ, Ô Quy Hồ,... có thể tổ chức các hoạt động chạy bộ, đua xe đạp địa hình,... Núi Bạch Mã, Bà Nà, Lang Bi-ang, Bà Đen,... là những địa điểm thuận lợi cho du lịch tham quan, khám phá. Sa Pa và Đà Lạt là hai vùng núi nổi tiếng có phong cảnh đẹp, khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tham quan.

– Địa hình cac-xơ: Tại các khu vực đá vôi, dưới tác động của nhiệt ẩm dồi dào và mưa đã hình thành nhiều dạng địa hình cac-xơ như: hang động, thung lũng cac-xơ, đồng bằng cac-xơ,... Với phong cảnh đẹp, nhiều hình thù tự nhiên độc đáo, địa hình cac-xơ là cơ sở để phát triển hoạt động du lịch tham quan, nghiên cứu, mạo hiểm,... Trên thế giới có khoảng 800 hang động cac-xơ (năm 2020) được khai thác để phát triển du lịch. Trong đó, đã có 25 hang động được xếp hạng vào nhóm hang động cac-xơ dài nhất và 25 hang động được xếp vào nhóm hang động cac-xơ sâu nhất. Hang động cac-xơ dài nhất điển hình là hang Phơ-lin Mam-mau (dài 530 km) ở Hoa Kỳ và sâu nhất là hang Cru-bơ (sâu 2 191 m) ở Gru-di-a.

Các kiểu địa hình cac-xơ khác như: cac-xơ ngập nước (vịnh Hạ Long ở Việt Nam là Di sản thiên nhiên thế giới), đồng bằng cac-xơ (Quần thể danh thắng Tràng An ở Việt Nam là Di sản hỗn hợp thế giới),... đều có giá trị lớn đối với du lịch.



Hình 2.2.
Động Thiên Đường
ở Vườn quốc gia
Phong Nha – Kẻ Bàng
(Việt Nam)

– Đồng bằng có mặt ở khắp các châu lục, quốc gia và rất đa dạng. Đó là các đồng bằng phù sa sông ở vùng nhiệt đới nóng ẩm, nhiều mưa; các đồng bằng có nguồn gốc băng hà rộng lớn ở Trung và Đông Âu; các đồng bằng ven biển nằm dọc theo các dãy núi cao; các đồng bằng và thung lũng giữa núi;... Các đồng bằng là cơ sở để phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau như: thể thao, tham quan, khám phá, nghỉ dưỡng,... Ở Việt Nam, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển miền Trung đều thuận lợi cho nhiều hoạt động du lịch.

– Địa hình ven biển có nhiều kiểu khác nhau như: bãi biển, cồn cát, đầm phá, vũng, vịnh, đảo, quần đảo,... Các bãi biển thoải, cát mịn, nước trong xanh; các đảo, quần đảo ven bờ có nhiều vùng nước xung quanh rộng; các vịnh nước phẳng lặng, sóng nhẹ,... là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch tắm biển, lướt sóng, thể thao, tắm nắng,...



Hình 2.3. Bãi biển Oa-hu (Ha-oai) – một trong những bãi biển đẹp hàng đầu thế giới

Trên thế giới có nhiều bãi biển đẹp, vịnh biển kín gió, hàng nghìn đảo và quần đảo có giá trị về du lịch cao. Một số ví dụ như: bãi biển Ko Phi Phi (Thái Lan), bãi biển Oai-tê-ha-vên (Ô-xtrây-li-a), bãi biển Ma-đê-ri-a (Bồ Đào Nha),...; vịnh Phun-dy (Ca-na-đa), vịnh Xan Phran-xi-cô (Hoa Kỳ), vịnh Gua-ra-ma-na (Bra-xin),...; quần đảo Ha-oai (Hoa Kỳ), quần đảo Dal-ma-ti-a (Crô-a-ti-a),... Việt Nam là đất nước có nhiều vịnh biển đẹp, tạo sức hấp dẫn lớn đối với du khách như: vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh), vịnh Cam Ranh (tỉnh Khánh Hòa), vịnh Mỹ Khê (thành phố Đà Nẵng),...

c) Khí hậu

Trên Trái Đất có nhiều đới khí hậu (xích đạo, cận xích đạo, nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới, cận cực và cực). Trong một số đới lại có các kiểu khí hậu khác nhau. Đới khí hậu nhiệt đới có kiểu nhiệt đới lục địa và kiểu nhiệt đới gió mùa; đới cận nhiệt có kiểu cận nhiệt địa trung hải, kiểu cận nhiệt lục địa, kiểu cận nhiệt gió mùa; đới ôn đới có kiểu ôn đới hải dương và kiểu ôn đới lục địa. Mỗi đới và kiểu khí hậu có đặc điểm khác nhau về nhiệt ẩm, tạo cơ sở để phát triển đa dạng hoạt động du lịch.

Các yếu tố khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm không khí, gió, ánh nắng mặt trời,...) có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người và các hoạt động du lịch về loại hình du lịch, thời gian lưu trú, mùa du lịch, lựa chọn điểm đến,... Vì vậy, những nơi nào có khí hậu

thuận lợi sẽ thu hút được nhiều khách du lịch. Sự đa dạng và thay đổi của khí hậu và thời tiết trong năm tạo nên cảnh quan khác nhau theo mùa, mỗi mùa có những nét hấp dẫn riêng cho du lịch, làm cơ sở để phát triển đa dạng du lịch. Một số loại hình thời tiết còn có sự thích hợp để phát triển các hoạt động du lịch độc đáo như: thả dù, săn mây, trượt băng, đón tuyết,...

Việt Nam là nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm có nhiệt độ cao, chan hoà ánh nắng. Khí hậu có sự phân hoá, khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam, giữa miền núi với đồng bằng và ven biển, hải đảo. Khí hậu thuận lợi cùng với cảnh quan tươi đẹp và con người mến khách là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển du lịch.

d) Thủy văn

Thủy văn bao gồm nước trên lục địa, nước biển, đại dương, nước ngầm và nước băng tuyết. Các loại tài nguyên nước có giá trị lớn đối với hoạt động du lịch.

Trên lục địa, tại các sông, suối, hồ, đầm,... có nguồn nước dồi dào và chất lượng tốt là địa điểm thuận lợi để phát triển hoạt động tham quan, vui chơi, nghỉ dưỡng,... Hàng nghìn sông, suối, hồ,... ở khắp các lục địa; trong đó có gần 190 con sông dài trên 1 000 km, khoảng 50 hồ nước ngọt với diện tích hơn 2 000 km² là một trong những nguồn tài nguyên du lịch quan trọng.

Nhiều sông và hồ trên thế giới có vẻ đẹp hấp dẫn đã được đưa vào khai thác du lịch như: sông Rai-nơ, sông Đa-nuýp (ở châu Âu); sông Nin (Ai Cập); sông Hằng (Ấn Độ); hồ Ô-rê-gôn (Hoa Kỳ); Biển Chết (Giôóc-đan); hồ Bai-can (Liên bang Nga); hồ Han-lơ (Ô-xtrây-li-a);... Việt Nam là đất nước có nhiều sông, hồ nổi tiếng, hấp dẫn du khách như: sông Hương (tỉnh Thừa Thiên Huế); hồ Hoàn Kiếm, Hồ Tây (thành phố Hà Nội); hồ Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn);...

Nước khoáng nóng là một loại nước ngầm chứa nhiều khoáng chất, có nhiệt độ cao, là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh, nghỉ dưỡng,... Nước ở dạng băng tuyết là điều kiện để phát triển các loại hình du lịch thể thao mùa đông. Trên thế giới có nhiều suối nước nóng tự nhiên nổi tiếng như: Tơ-mac Gi-ô-mê-tri-cơ (Chi-lê), Blu La-gun (Ai-xơ-len), Ta-ca-rang-go-a Ôn-sen (Nhật Bản), Đun-ton (Hoa Kỳ),... Ở Việt Nam, các suối khoáng nóng Thạch Bích (tỉnh Quảng Ngãi), Quang Hanh (tỉnh Quảng Ninh), Bang (tỉnh Quảng Bình),... đã góp phần vào phục vụ du lịch.

Nước biển và đại dương mặn, có độ trong cao là điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch tắm biển, nghỉ dưỡng,...



Đa-nuýp là sông dài thứ hai ở châu Âu, với chiều dài là 2 850 km (sau sông Von-ga). Sông bắt nguồn từ vùng Rừng Đen của Cộng hoà Liên bang Đức và chảy qua nhiều nước ở Trung Âu và Đông Âu rồi đổ vào Biển Đen. Dọc hai bờ của sông có nhiều kiến trúc nổi tiếng như: lâu đài, nhà thờ, cầu đá, tượng đài,... Năm 1991, vùng châu thổ sông Đa-nuýp được UNESCO ghi danh là Di sản thế giới. Đây là nơi cư trú của hơn 300 loài chim và 45 loài cá nước ngọt. Các vùng đất ngập nước là nơi dừng chân và cư trú của nhiều loài chim di cư.

e) Hệ sinh thái

Các hệ sinh thái độc đáo, điển hình và phong phú như hệ sinh thái rừng ngập mặn với các loài động vật quý hiếm, loài đặc hữu phục vụ cho nghiên cứu, tìm hiểu là tài nguyên du lịch có giá trị.

Trên thế giới có nhiều hệ sinh thái với đa dạng sinh học cao, đặc biệt là vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển. Những địa điểm này vừa là nơi bảo tồn thiên nhiên, vừa là nơi thực hiện các hoạt động du lịch thích hợp như: tham quan khu bảo tồn; quan sát, tìm hiểu động vật hoang dã;... Ví dụ: vườn quốc gia Gờ-ren Ken-ni-ân (Hoa Kỳ), vườn quốc gia Ka-ru-giơ (Nam Phi), vườn quốc gia Ka-ka-du (Ô-xtrây-li-a),...

Việt Nam hiện có 34 vườn quốc gia (năm 2020), trong đó có nhiều vườn quốc gia có đa dạng sinh học cao như: Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Bình, là Di sản thiên nhiên thế giới); Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận); Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước);... có ý nghĩa trong phát triển du lịch.

? *Đọc thông tin và kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy lấy các ví dụ thể hiện sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tự nhiên trên thế giới và ở Việt Nam.*

2. Tài nguyên du lịch văn hoá

Tài nguyên du lịch văn hoá bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, di tích cách mạng, khảo cổ, kiến trúc; giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác; công trình lao động sáng tạo của con người có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

a) Di tích lịch sử – văn hoá, khảo cổ, kiến trúc

– Di tích lịch sử – văn hoá: là công trình xây dựng, địa điểm, hiện vật, di vật, đồ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có liên quan đến những sự kiện lịch sử, quá trình phát triển văn hoá, xã hội của một dân tộc, một đất nước.

Di tích lịch sử – văn hoá có một trong các tiêu chí: gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước; gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước; gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kì cách mạng, kháng chiến; có giá trị tiêu biểu về khảo cổ; có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Căn cứ vào giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, di tích lịch sử – văn hoá được chia thành: di sản thế giới (được UNESCO ghi danh), di tích quốc gia đặc biệt (di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia), di tích quốc gia (di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia); di tích cấp tỉnh (di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương).

Di sản thế giới có giá trị vô giá, được phát huy và khai thác vì mục đích du lịch. Di sản vừa thu hút khách du lịch, mang lại lợi ích kinh tế, vừa gắn kết con người

từ các nền văn hoá khác nhau, tạo ra các giá trị nhân văn. Trên thế giới có 1 154 di sản ở 167 quốc gia (năm 2021) với nhiều loại khác nhau, trong đó có 879 di sản văn hoá, 39 di sản hỗn hợp (tự nhiên và văn hoá). Các di sản văn hoá gồm di sản vật thể (ví dụ: Hoàng thành Thăng Long, Đô thị cổ Hội An,...); di sản phi vật thể (ví dụ: Nhã nhạc – Âm nhạc cung đình Việt Nam, Dân ca Quan họ Bắc Ninh,...). Mỗi loại di sản có các giá trị khác nhau về bản sắc dân tộc, cộng đồng, kiến trúc, bảo tồn,... là cơ sở để phát triển nhiều hoạt động du lịch như: thưởng thức, tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu,... Hằng năm, có thêm các di sản mới được ghi danh.

Bảng 2. Di sản thế giới phân theo các khu vực (tính đến tháng 7-2021)

Vùng/ Khu vực	Di sản văn hoá (di sản)	Di sản thiên nhiên (di sản)	Di sản hỗn hợp (di sản)	Toàn bộ	
				Số lượng (di sản)	Tỉ lệ (%)
Châu Phi	54	39	5	98	8,49
Các quốc gia A-rập	80	5	3	88	7,63
Châu Á – Thái Bình Dương	195	70	12	277	24,00
Châu Âu và Bắc Mỹ	468	66	11	545	47,23
Châu Mỹ La-tinh và Ca-ri-bê	100	38	8	146	12,65
Tổng	897	218	39	1 154	100

(Nguồn: UNESCO, 2022)



Hình 2.4. Đấu trường La Mã (I-ta-li-a)

💡 Năm 2007, tổ chức New Open World Corporation (NOWC) công bố 7 kì quan thế giới mới là: Vạn lí trường thành (Trung Quốc); Pháo đài Ma-chu Pic-chu (Pê-ru); Tượng chúa cứu thế (Bra-xin), Đấu trường La Mã (I-ta-li-a); Thành phố cổ Pe-tra (Gioóc-đan); đền Tat Ma-han (Ấn Độ), Thành phố cổ của người May-a ở Chích-hen Ít-da (Mê-hi-cô).

Mỗi dân tộc, quốc gia có hàng nghìn di tích lịch sử – văn hoá thể hiện truyền thống tốt đẹp, tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học của dân tộc, quốc gia mình. Các di tích này rất đa dạng, từ di tích lịch sử (di tích lưu niệm lịch sử, di tích lưu niệm danh nhân), di tích kiến trúc nghệ thuật đến di tích khảo cổ là loại tài nguyên du lịch văn hoá quan trọng. Đây là cơ sở quan trọng để tổ chức các hoạt động du lịch tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu, tưởng niệm,...

Việt Nam có nhiều di sản văn hoá vật thể như: Quần thể di tích Cố đô Huế, khu di tích Chăm Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Hoàng thành Thăng Long, Thành nhà Hồ, Di sản thiên nhiên vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng,... và nhiều di sản văn hoá phi vật thể như: Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên; Hát ca trù; Hát Xoan ở Phú Thọ; Đờn ca tài tử Nam Bộ; Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh;... Các di sản này đã phát huy nhiều giá trị trong phát triển du lịch đất nước. Đồng thời, có nhiều di tích đẹp và nổi tiếng qua mọi thời kì lịch sử đất nước như: Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ); cố đô Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình); thành Cổ Loa, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hồ Gươm, đền Phù Đổng, Chùa Thầy, đền Ngọc Sơn (thành phố Hà Nội); Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh); chùa Phổ Minh (tỉnh Nam Định),...

– Di tích khảo cổ là những di tích và vết tích còn sót lại của quá khứ được lưu giữ bởi con người để cho các nhà khảo cổ học nghiên cứu. Di tích khảo cổ đa dạng, phong phú và được chia thành ba loại:

+ Di tích ở trên mặt đất như: di tích thành lũy, chùa cổ, đền tháp, di tích đồng vò sò,... tuy số lượng không nhiều nhưng dễ quan sát.

+ Di tích ở dưới mặt đất có số lượng nhiều nhưng rất khó để nhìn thấy bởi phần lớn vẫn nằm trong các tầng văn hoá của mộ táng hoặc nơi trú ngụ.

+ Di tích ở dưới mặt nước như: các con tàu bị chìm, đắm,...

Di tích khảo cổ được tạo bởi các tầng văn hoá theo từng hoạt động của con người. Đây là tấm gương nhiều mặt giúp phản ánh được trạng thái văn hoá của cư dân cổ. Vì vậy, chúng có giá trị cao trong hoạt động du lịch nghiên cứu, tìm hiểu và tham quan,...

Trên thế giới có nhiều di tích khảo cổ nổi tiếng như: đảo Phục sinh (Chi-lê), những hình vẽ trên cao nguyên Na-dơ-ca (Pê-ru), các hang động dưới nước ở I-ca-tan (Mê-hi-cô), di tích lăng mộ Tần Thủy Hoàng (Trung Quốc),... Ở Việt Nam có rất nhiều di tích khảo cổ học đã được tìm thấy và công nhận như: Hoàng thành Thăng Long (thành phố Hà Nội), bãi đá cổ Nấm Dẩn (tỉnh Hà Giang), Văn hoá Óc Eo (tỉnh An Giang),...

– Di tích kiến trúc là những công trình kiến trúc có sự sáng tạo cảnh quan, có ý nghĩa văn hoá, khoa học và lịch sử. Đây là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch tham quan, nghiên cứu,... Trên thế giới, có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng như: tháp Ép-phen (Pháp), nhà thờ Thánh Ba-xin (Liên bang Nga), nhà hát Ô-pê-ra Xít-ni (Ô-xtrây-li-a), Vạn Lí Trường Thành (Trung Quốc),...



Hình 2.5. Nhà hát Ô-pê-ra Xít-ni (Ô-xtrây-li-a)

b) Giá trị văn hoá truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian và các giá trị văn hoá khác

– Các giá trị văn hoá truyền thống như: lòng yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức gắn kết cộng đồng; lòng nhân ái, khoan dung, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống;... của mỗi dân tộc, quốc gia tạo nên ấn tượng sâu đậm và hấp dẫn đối với du khách.

Các giá trị văn hoá truyền thống khác như: trang phục dân tộc, ẩm thực, âm nhạc, công cụ sản xuất, phương tiện di chuyển,... chứa đựng những nét văn hoá đặc sắc cũng có sức thu hút du khách.



Hình 2.6.
*Một đoàn diễu hành
trong lễ hội Các-na-van
(Bra-xin)*

– Lễ hội là loại hình sinh hoạt văn hoá tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau một khoảng thời gian lao động hoặc là dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử quan trọng (ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống,...). Lễ hội thường gắn với các di tích lịch sử – văn hoá đã tạo nên sức hấp dẫn của các di tích.

Các lễ hội là cơ sở để tổ chức các hoạt động du lịch vào những thời gian và địa điểm nhất định. Trên thế giới, lễ hội có nguồn gốc và hình thức vô cùng đa dạng, diễn ra quanh năm tạo nên môi trường văn hoá, tôn giáo, âm nhạc,... sôi động thu hút du khách.

Một số lễ hội nổi tiếng trên thế giới là: lễ hội Các-na-van (Bra-xin), lễ thánh Pa-trích (Ai-xơ-len), lễ hội đêm của những phù thủy ở Xi-rô Mô-nô Blan-cô (Mé-hi-cô), lễ hội ngắm hoa anh đào (Nhật Bản), lễ hội té nước Xông Cran Song-kran (Thái Lan), lễ hội thuyền rồng (Trung Quốc), lễ hội Lat Pha-lat (Tây Ban Nha), lễ hội đường phố Mát-đi Gờ-rat (Hoa Kỳ), lễ hội thả đèn hoa đăng (Ha-oai), lễ hội khinh khí cầu quốc tế An-bu-quy-rơ-quy (Hoa Kỳ),...

Việt Nam có khoảng gần 8 000 lễ hội lớn, nhỏ trải rộng trên khắp đất nước, trong đó, các lễ hội dân gian chiếm số lượng lớn nhất. Nhiều lễ hội nổi tiếng như: lễ hội Đền Hùng, lễ hội chùa Hương, lễ hội Yên Tử, lễ hội Cầu Ngư, lễ hội núi Bà Đen, lễ hội miếu Bà Chúa Xứ,...

 **Lễ hội Đền Hùng** là lễ hội của cả dân tộc, dành riêng để tưởng nhớ công ơn dựng nước, giữ nước của các vị Vua Hùng. Thời gian tổ chức thường từ mừng 8 đến mừng 10 tháng 3 âm lịch hằng năm tại Đền Hùng (tỉnh Phú Thọ).

– Văn nghệ dân gian là loại hình văn hoá thể hiện một cách tổng hợp các giá trị xã hội, đạo đức, thẩm mỹ, tín ngưỡng đặc trưng của một quốc gia, dân tộc. Tiếp cận với văn nghệ dân gian, khách du lịch tìm hiểu, khám phá được các tri thức dân gian, nghệ thuật truyền thống; các phong tục, tập quán đặc sắc; hoà mình vào các trò chơi dân gian tại cộng đồng địa phương.

– Bản sắc dân tộc: Mỗi dân tộc trên thế giới đều có những sắc thái riêng biệt của mình về điều kiện sinh sống, đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất; những đặc trưng này có sức thu hút mạnh mẽ khách du lịch. Trên thế giới có hàng nghìn dân tộc khác nhau với bản sắc riêng đã tạo nên sự đa dạng của loại tài nguyên du lịch này.

Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ. Mỗi dân tộc có bản sắc riêng, được phát huy để cùng nhau tạo nên sự đa dạng, phong phú và độc đáo của nền văn hoá Việt Nam, là cơ sở quan trọng để phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau.

– Các đối tượng văn hoá, thể thao và kinh tế: Trên thế giới có nhiều thành phố diễn ra triển lãm nghệ thuật; các trung tâm thường xuyên tổ chức liên hoan âm nhạc, điện ảnh; các giải đấu thể thao quốc tế; các thư viện, bảo tàng nổi tiếng,... Các đối tượng văn hoá thường tập trung ở các thủ đô và thành phố lớn trên thế giới. Ngoài ra, các thành tựu kinh tế của mỗi quốc gia hoặc địa phương cũng có sức hấp dẫn đặc biệt đối với nhiều khách du lịch, nhất là các thương nhân, những người tham gia các cuộc trưng bày, triển lãm, hội chợ về kinh tế, thương mại,...

Ở Việt Nam, Huế là thành phố fét-ti-van tâm cỡ quốc gia và quốc tế. Đà Nẵng là thành phố tổ chức lễ hội pháo hoa quốc tế. Hà Nội là nơi thường diễn ra các hội nghị quốc tế và đã hai lần (năm 2003, năm 2022) diễn ra Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games),...



Hình 2.7. Pháo hoa trong cuộc thi Trình diễn pháo hoa quốc tế ở thành phố Đà Nẵng (Việt Nam) năm 2019

c) Công trình lao động sáng tạo của con người

Bằng sức lao động, tài năng và sự sáng tạo của mình, con người đã tạo nên các công trình có giá trị cao về văn hoá, kiến trúc, cảnh quan và tiện nghi.

Các nhà thờ, lâu đài, biệt thự, nhà vườn, cầu, cống, đường sá,... ở vùng nông thôn gắn với khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp, với cuộc sống thanh bình, tạo nên các sản phẩm du lịch tham quan, nghỉ dưỡng và trải nghiệm cuộc sống địa phương.

Các trường đại học, thư viện, bảo tàng, toà tháp, tượng đài,... ở thành phố thu hút du khách tìm hiểu, khám phá sự đa dạng về văn hoá, xã hội và kiến trúc của quốc gia, cộng đồng.

Làng nghề thủ công truyền thống là làng nghề cổ truyền được hình thành từ lâu đời, tồn tại và phát triển đến ngày nay. Làng nghề thủ công truyền thống là một loại tài nguyên du lịch văn hoá do các sản phẩm thủ công truyền thống tạo nên; là sự kết tinh, giao thoa và phát triển các giá trị văn hoá, văn minh lâu đời của mỗi dân tộc.

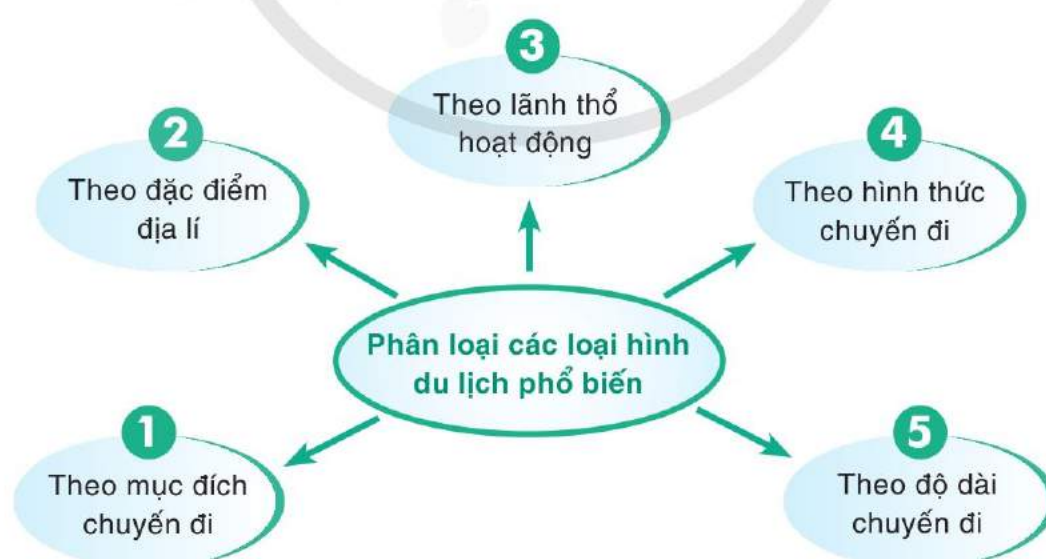
Có rất nhiều làng nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, khu vực Đông Nam Á,... về dệt, chạm khắc, đúc đồng, rèn, đồ gỗ,... được hình thành từ lâu đời và phát triển đến ngày nay.

Việt Nam có nhiều làng nghề và làng có nghề phân bố ở khắp các vùng trong cả nước. Mỗi làng nghề là một không gian riêng về văn hoá, kinh tế – xã hội và kỹ thuật truyền thống lâu đời. Làng nghề là nơi bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật, kỹ thuật sản xuất từ đời này sang đời khác hội tụ ở những nghệ nhân tài hoa. Các giá trị về văn hoá, nghệ thuật thủ công của làng nghề tạo sức hút lớn về du lịch. Nhiều làng nghề nổi tiếng ở các lĩnh vực khác nhau như: làng gốm Bát Tràng (thành phố Hà Nội), làng thêu Văn Lâm (tỉnh Ninh Bình), làng tranh Đông Hồ (tỉnh Bắc Ninh), làng lụa Vạn Phúc (thành phố Hà Nội), làng trồng Lâm Yên (tỉnh Quảng Nam),...

? *Đọc thông tin và kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy lấy các ví dụ thể hiện sự đa dạng, phong phú của tài nguyên văn hoá trên thế giới và ở Việt Nam.*

II. MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH PHỔ BIẾN TRÊN THẾ GIỚI HIỆN NAY

Các loại hình du lịch trên thế giới rất đa dạng, được phân chia theo nhiều tiêu chí khác nhau. Mỗi tiêu chí tương ứng sẽ có một số loại hình du lịch đặc thù, có tính phổ biến trên thế giới hiện nay.



Hình 2.8. Sơ đồ phân loại các loại hình du lịch phổ biến

1. Theo mục đích chuyến đi

Theo mục đích chuyến đi có các loại hình như: tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, thể thao, khám phá, trải nghiệm, mạo hiểm, công vụ, tôn giáo,...

– Du lịch tham quan: Mục đích là thưởng thức vẻ đẹp tự nhiên, văn hoá, tăng cường hiểu biết về những vùng đất mới. Dựa vào đối tượng tham quan, có thể phân chia thành tham quan tự nhiên và tham quan văn hoá.

+ Tham quan tự nhiên có mục đích là thưởng ngoạn và khám phá những vẻ đẹp sẵn có mà thiên nhiên tạo ra. Loại hình này thường diễn ra ở các vùng đất có phong cảnh đẹp, độc đáo, mới lạ đối với du khách như: hang động, thác nước, hẻm núi, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,...

+ Tham quan văn hoá có mục đích là nghiên cứu, tìm hiểu, du ngoạn các giá trị văn hoá. Loại hình này thường diễn ra ở các di tích lịch sử – văn hoá, các công trình kiến trúc và nghệ thuật, các đối tượng văn hoá hiện tại,...

– Du lịch nghỉ dưỡng: Mục đích chính là nghỉ ngơi, thư giãn, chăm sóc sức khoẻ, hưởng thụ các giá trị của cuộc sống thanh bình. Loại hình này thường diễn ra ở những địa điểm có phong cảnh đẹp, thoáng đãng như: bãi biển, điểm nước khoáng nóng, khu nghỉ mát, công viên giải trí,...

– Du lịch giải trí: Mục đích là thư giãn, trải nghiệm các hình thức giải trí. Loại hình này thường diễn ra ở các công viên giải trí, khu du lịch, khu trung tâm thương mại, khu phức hợp giải trí,...

– Du lịch thể thao: Mục đích là kết hợp du lịch với tham gia các hoạt động thể thao, rèn luyện thể chất, phát triển sức khoẻ. Loại hình này thường diễn ra phổ biến ở các vùng biển (bóng chuyền bãi biển, lướt ván,...); vùng núi (leo núi, vượt thác,...).

– Du lịch khám phá: Mục đích là khám phá những vùng đất mới lạ về tự nhiên và văn hoá. Loại hình này thường diễn ra ở những vùng đất xa xôi, mới lạ, hoang sơ hoặc có những điều kì lạ, kích thích tính tò mò của du khách.

– Du lịch trải nghiệm: Mục đích là tìm hiểu, cảm nhận và khám phá về văn hoá của các dân tộc, cộng đồng. Đây là hình thức du khách tham gia trực tiếp vào các hoạt động tại địa phương như: lao động, tham gia các hoạt động cộng đồng, tham gia các trò chơi dân gian hoặc trải nghiệm lưu trú với gia đình của người địa phương để giao lưu, hiểu biết nhiều hơn về phong tục, tập quán, sinh hoạt,... Du khách ngày càng quan tâm tới nhu cầu trải nghiệm hướng tới những giá trị mới được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hoá truyền thống (tính khác biệt, đặc sắc, nguyên bản) giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, độc đáo) giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiên nghi).

– Du lịch mạo hiểm: Mục đích chủ yếu là thử thách bản thân và tạo ra cảm giác phấn khích. Các hoạt động du lịch đa dạng như: nhảy dù, “săn mây”, “săn băng tuyết”, lặn biển,...

– Du lịch công vụ: Mục đích là du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện của các công ty.

– Du lịch tôn giáo: Mục đích là hành hương hoặc khẳng định niềm tin. Loại hình này thường tổ chức ở các địa điểm tín ngưỡng, tôn giáo (nhà thờ, đền thờ, chùa tháp,...), công trình văn hoá có tính chất tâm linh.

Ngoài ra, còn có các loại hình du lịch với mục đích khác như: du lịch thăm viếng, du lịch y tế và sức khoẻ, du lịch học tập,...

2. Theo đặc điểm địa lí

Dựa vào đặc điểm của môi trường địa lí, có thể chia ra các loại hình du lịch: biển, núi, đô thị, thôn quê,...

– Du lịch biển: bao gồm các hoạt động sinh thái, nghỉ mát, lặn biển, các hoạt động thể thao giải trí như: bóng chuyền bãi biển, lướt ván, nhảy dù,...

– Du lịch núi: diễn ra chủ yếu tại những khu vực có địa hình đồi núi kết hợp với các hoạt động tham quan, trải nghiệm văn hoá bản làng hoặc hoạt động thể thao leo núi, lội suối.



Hình 2.9.
Du lịch leo núi
Ma-na-xlu (Nê-pan) –
đỉnh núi có độ cao 8 163 m

- Du lịch đô thị: thường có ở các khu đô thị hoặc các trung tâm thành phố lớn.
- Du lịch thôn quê: thường có ở các khu vực nông thôn, những nơi có không khí trong lành, yên bình, không gian văn hoá gần gũi, tình người ấm áp,... Loại hình du lịch này chú trọng đến trải nghiệm của du khách thông qua các hoạt động gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân như: câu cá, tắm nước nóng thảo dược, đi chợ phiên, làm vòng thổ cẩm hay đan khăn,...

3. Theo lãnh thổ hoạt động

Tuỳ thuộc vào phạm vi lãnh thổ của hoạt động, có du lịch quốc tế và du lịch trong nước.

- Du lịch quốc tế là những chuyến du lịch mà nơi cư trú của khách du lịch và nơi đến du lịch thuộc hai quốc gia khác nhau. Khách du lịch từ nước ngoài đến một nước nào đó được gọi là khách quốc tế đến. Cư dân trong nước đến một nước khác được gọi là du lịch ra nước ngoài.

Sự phát triển của du lịch quốc tế đem lại nguồn lợi từ việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động xuất khẩu của địa phương và thu ngoại tệ cao hơn cho đất nước. Ngoài ra, sự phát triển của du lịch quốc tế còn giúp củng cố và phát triển quan hệ kinh tế với các nước trên thế giới, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của giao thông vận tải quốc tế.

- Du lịch trong nước là chuyến đi của những cư dân chỉ trong phạm vi quốc gia của họ. Chuyến đi của cư dân có thể với bất kì mục đích gì (ngoại trừ đi làm việc), đi đến bất cứ nơi nào trong quốc gia và thời gian dài hay ngắn tuỳ vào từng mục đích.

4. Theo hình thức chuyến đi

- Du lịch gia đình là loại hình du lịch do gia đình tổ chức, thường diễn ra vào các kì nghỉ hoặc dịp lễ, là khoảng thời gian tất cả mọi người được nghỉ ngơi và đoàn tụ.
- Du lịch theo nhóm là loại hình du lịch do các công ty hoặc nhóm bạn bè tổ chức.
- Du lịch cá nhân là loại hình du lịch do cá nhân tự quyết định chuyến đi.
- Du lịch theo đoàn (du lịch lữ hành) là những chuyến đi theo đoàn kèm theo các hướng dẫn viên du lịch, đơn vị tổ chức và hỗ trợ hành khách trong chuyến đi.

5. Theo độ dài chuyến đi

- Du lịch ngắn ngày: thường kéo dài dưới một tuần.
- Du lịch dài ngày: kéo dài từ vài tuần đến một năm.

Ngoài các cách phân loại trên, còn có một số cách phân loại khác như:

- Theo phương tiện di chuyển: du lịch bằng xe đạp, du lịch bằng ô tô, du lịch bằng máy bay, du lịch bằng tàu hỏa, du lịch bằng tàu thủy,...

– Theo lứa tuổi: du lịch cho thiếu nhi, học sinh, du lịch cho người trưởng thành, người già,...

– Theo phương thức hợp đồng: du lịch từng phần, du lịch trọn gói.

– Theo địa điểm lưu trú: du lịch ở khách sạn, du lịch ở lều – trại, ở làng du lịch,...

Các hình thức du lịch này cũng đang thịnh hành ở Việt Nam, nhất là du lịch tham quan, giải trí, trải nghiệm, nghỉ dưỡng,...

? *Đọc thông tin và kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy:*

– *Trình bày một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay.*

– *Nêu một số loại hình du lịch đã có ở nước ta.*

III. MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

1. Một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

Du lịch trên thế giới hiện nay phát triển theo một số xu hướng như sau:

a) Du lịch xanh

Du lịch xanh là du lịch có trách nhiệm với tự nhiên, bảo tồn môi trường, duy trì, gìn giữ văn hoá và cuộc sống của người dân bản địa, tạo việc làm, cải thiện sinh kế và mang lại hạnh phúc cho người dân.

Du lịch xanh là phương thức phát triển dựa trên cơ sở tôn trọng, bảo tồn, phát huy hiệu quả các giá trị tài nguyên; thực hiện các hoạt động quản lí, kinh doanh và tiêu dùng du lịch xanh; tiêu thụ ít năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo; đồng thời, tạo việc làm, cải thiện sinh kế và mang lại hạnh phúc cho người dân, góp phần xây dựng nền kinh tế xanh và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

Đặc điểm chủ yếu của du lịch xanh là:

– Khai thác du lịch nhưng không ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên, môi trường. Các sản phẩm du lịch phải bảo đảm được môi trường tự nhiên, gìn giữ và phát huy được thế mạnh văn hoá bản địa, mang lại phúc lợi cho người dân địa phương.

– Môi trường du lịch có sự thân thiện, an toàn giữa người dân và du khách; du lịch mang lại thông điệp hoà bình, hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa người dân ở điểm đến với du khách.

+ Người dân được coi trọng, văn hoá bản địa được tôn trọng. Trong du lịch xanh, cộng đồng địa phương được bảo vệ, được tôn trọng và những hoạt động tương tác giữa người dân với du khách, các hoạt động chia sẻ về kinh tế giữa doanh nghiệp và người dân được bảo đảm.

+ Du khách được trải nghiệm đầy đủ, đúng và sâu sắc các giá trị về thiên nhiên, văn hoá, cuộc sống của người dân ở điểm đến.

b) Du lịch công nghệ cao

Du lịch công nghệ cao là du lịch dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ số, sử dụng các thiết bị và ứng dụng các công nghệ hiện đại. Từ đó, tạo ra và cung cấp các dịch vụ du lịch có chi phí thấp nhất với sự tiện lợi tối đa cho du khách.

Du lịch công nghệ cao như: du lịch thông minh, du lịch thực tế ảo, du lịch điện tử,... thông qua các khu vui chơi giải trí hiện đại, các công viên, tổ hợp giải trí ngày càng thu hút số lượng lớn khách du lịch.

c) Liên kết phát triển du lịch

Tăng cường hợp tác, liên kết quốc tế và khu vực là một xu hướng quan trọng trong phát triển du lịch trên thế giới. Việc hợp tác, liên kết diễn ra ở mọi lĩnh vực của du lịch như:

- Xúc tiến, quảng bá du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch.
- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, trao đổi về ứng dụng công nghệ, hoạt động chuyển đổi số, cung cấp dịch vụ số,...
- Khai thác lợi thế địa phương, khu vực, tăng liên kết vùng và liên kết ngành.

2. Định hướng phát triển du lịch Việt Nam

Theo Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22-1-2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030, du lịch Việt Nam phát triển theo các định hướng:

– Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

– Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh, tối đa hoá sự đóng góp của du lịch cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

– Chú trọng phát triển du lịch văn hoá, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hoá dân tộc.

– Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

– Phát triển đồng thời du lịch quốc tế và du lịch nội địa; đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hoá; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam.



Hình 2.10. Quang cảnh nhìn từ đỉnh núi Phan-xi-păng, thuộc thị xã Sa Pa (tỉnh Lào Cai, Việt Nam)



Hình 2.11. Một phần của thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam)

? *Đọc thông tin, hãy nêu tóm tắt một số định hướng phát triển du lịch Việt Nam.*

IV. ĐỊNH HƯỚNG NGÀNH NGHỀ LIÊN QUAN ĐẾN DU LỊCH

Du lịch là một ngành dịch vụ quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia, mang tính văn hoá, xã hội, liên ngành, liên vùng sâu sắc. Du lịch đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng của con người, góp phần vào việc quảng bá những địa danh nổi tiếng của đất nước, phát huy các giá trị văn hoá và bản sắc dân tộc; góp phần nâng cao dân trí, tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo động lực để phát triển kinh tế – xã hội.

Ở Việt Nam, du lịch được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Đây là ngành tổng hợp mang lại hiệu quả cao trên nhiều mặt, đồng thời là một hình thức xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ tại chỗ. Các ngành nghề du lịch khá đa dạng và phát triển mạnh, có thể kể đến một số ngành nghề sau:

1. Hướng dẫn viên du lịch

Hướng dẫn viên du lịch làm nhiệm vụ đón tiếp khách du lịch, tổ chức các hoạt động du lịch theo yêu cầu; giới thiệu, trình bày, giải thích những thông tin tại các điểm du lịch; quản lý và đảm bảo sự an toàn cho khách trong suốt chuyến đi,... Hướng dẫn viên du lịch cần có kiến thức chuyên môn vững vàng, hiểu biết sâu rộng, khả năng giao tiếp, giải quyết vấn đề tốt, sức khoẻ dẻo dai và tâm lý ổn định.

2. Quản lí du lịch

Quản lí du lịch chủ yếu làm việc trong văn phòng với các báo cáo, đề án và hồ sơ; chịu trách nhiệm trong việc gặp gỡ đối tác, tham dự hội thảo; tham quan và khảo sát cũng như học hỏi để áp dụng các kiến thức cho doanh nghiệp của mình. Quản lí du lịch cần có năng lực quản lí cũng như hiểu biết sâu rộng về tài nguyên du lịch.

3. Điều hành du lịch

Điều hành du lịch làm nhiệm vụ phân công công việc cho các hướng dẫn viên, tiếp nhận thông tin từ các chương trình du lịch về yêu cầu của khách, những vấn đề phát sinh trong chuyến du lịch để phối hợp với các bộ phận và cơ quan chức năng giải quyết,...

4. Nhân viên marketing du lịch

Nhân viên marketing du lịch là người đảm nhận công việc nghiên cứu thị trường du lịch, đáp ứng đúng các sản phẩm cần thiết vừa thu lợi nhuận cao cũng như giảm thiểu được những rủi ro không mong muốn.

5. Các ngành nghề khác trong du lịch

Ngoài các ngành nghề trên, du lịch còn có nhiều ngành nghề khác như: kế toán lữ hành, nhân viên lễ tân; phục vụ bàn, buồng, bếp; chăm sóc khách hàng, chăm sóc sức khỏe; bán hàng lưu niệm; tổ chức vui chơi giải trí; đảm bảo an ninh tại các khu du lịch; nhân viên bảo trì hệ thống; giáo dục môi trường du lịch; nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở đào tạo du lịch; làm phim hoặc nhiếp ảnh gia; phiên dịch viên; tổ chức sự kiện,...

 *Đọc thông tin, hãy nêu một số ngành nghề có liên quan đến du lịch và liên hệ ví dụ thực tế mà em biết.*



1. Hãy lập sơ đồ thể hiện sự đa dạng của tài nguyên du lịch tự nhiên hoặc tài nguyên du lịch văn hoá.

2. Trình bày khái niệm và đặc điểm của du lịch xanh.



3. Lựa chọn, tìm hiểu và giới thiệu (bằng đoạn văn ngắn khoảng 20 dòng) về một tài nguyên du lịch ở Việt Nam.

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

Học xong chuyên đề này, em sẽ:

- Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.
- Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới.
- Nêu được một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.
- Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.



Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) với những đột phá vượt bậc về khoa học và công nghệ, tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực của kinh tế, xã hội. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có đặc điểm, nội dung gì nổi bật và có tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế – xã hội trên toàn thế giới?



I. QUAN NIỆM, ĐẶC ĐIỂM, NỘI DUNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

1. Quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được hình thành trên nền tảng kết hợp các kiến thức trong lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học, tạo ra một loạt các công nghệ mới có tính đột phá, đưa đến những khả năng sản xuất hoàn toàn mới, có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới.

Các công nghệ trọng tâm của cuộc cách mạng này bao gồm: trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật và dữ liệu lớn.

a) Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI)

Trí tuệ nhân tạo là trí tuệ do con người lập trình tạo nên với mục tiêu giúp máy móc có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người. Trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có khả năng thực hiện một loạt các quy trình giống con người như: nhìn, viết, nói, cảm nhận hình ảnh, bộc lộ cảm xúc, giao tiếp, biết học và thích nghi,...



Trí tuệ nhân tạo được chia ra làm 4 loại chính:

- Công nghệ AI phản ứng: có khả năng phân tích các động thái khả thi nhất của chính mình và đối tác, từ đó đưa ra giải pháp tối ưu nhất.
- Công nghệ AI với bộ nhớ hạn chế: có khả năng sử dụng kinh nghiệm trong quá khứ để đưa ra những quyết định trong tương lai.
- Lí thuyết trí tuệ nhân tạo: có thể tự học hỏi, tự suy nghĩ, sau đó áp dụng để thực hiện một hành động cụ thể.
- Tự nhận thức: có khả năng tự nhận thức về bản thân nó, có ý thức và hành xử như con người.

b) Internet vạn vật (Internet of Things – IoT)

Internet vạn vật là một tập hợp các thiết bị có khả năng kết nối với nhau, với internet để thu thập và chia sẻ dữ liệu. Trong môi trường này, mỗi đồ vật, con người được định danh riêng và có khả năng truyền tải, trao đổi những dữ liệu, thông tin thông qua một mạng internet mà không phụ thuộc vào khả năng tương tác giữa người với người hoặc người với thiết bị máy tính.



IoT cung cấp các thiết bị để tự động hoá ngôi nhà. Người dùng có thể khởi động các thiết bị như hệ thống chiếu sáng, điều hoà, bình nóng lạnh,... bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. IoT giúp các công ty tự động hoá những quy trình và giảm chi phí lao động. IoT giúp dự đoán và quản lí các thảm hoạ thiên nhiên như: cháy rừng, động đất,...

Hình 3.1. Mô phỏng internet vạn vật

IoT đã được ứng dụng nhiều trong thực tiễn, điển hình là ở trong các ngành nghề chế tạo máy, chăm sóc sức khỏe, nhà thông minh, nông nghiệp thông minh,...

c) Dữ liệu lớn (Big Data)

Dữ liệu lớn là tài sản thông tin có khối lượng lớn, tốc độ cao và đa dạng, đòi hỏi phải có công nghệ mới để xử lý hiệu quả. Dữ liệu lớn thay đổi nhanh và phức tạp nên những công nghệ hay phần mềm truyền thống không có khả năng xử lý một cách hiệu quả.



Hình 3.2. Mô phỏng hệ thống dữ liệu lớn (Big Data)

Dữ liệu lớn cho phép con người có thể thu thập và lưu trữ lượng dữ liệu khổng lồ. Kết quả của việc xử lý dữ liệu lớn là đưa ra được các quyết định hiệu quả, khám phá được các yếu tố ẩn sâu trong dữ liệu và tối ưu hoá được quá trình xử lý dữ liệu. Ví dụ: Trong ngành marketing, người ta có thể thu thập được lượng lớn thông tin, bao gồm thông tin cá nhân của từng khách hàng. Điều này giúp doanh nghiệp xác định được các xu hướng, nhu cầu, mong muốn của người tiêu dùng, từ đó có thể xây dựng được những chiến lược đúng đắn và hiệu quả trong từng giai đoạn.

? Đọc thông tin, quan sát các hình 3.1, 3.2 và kết hợp với hiểu biết của bản thân, hãy trình bày quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

2. Đặc điểm và nội dung của các cuộc cách mạng công nghiệp

Thế giới đã trải qua các cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Mỗi cuộc cách mạng công nghiệp có các đặc điểm và nội dung riêng.

a) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (1.0) bắt đầu diễn ra từ khoảng những năm 1784 đến năm 1840. Cuộc cách mạng này khởi đầu từ nước Anh sau đó lan toả sang nhiều nước khác, trước hết là Hoa Kỳ, các nước châu Âu và Nhật Bản.

Đặc điểm của cuộc cách mạng này là:

– Sản xuất cơ khí với máy móc dựa vào động cơ hơi nước.

 Năm 1784, Hen-ry Côt tìm ra phương pháp luyện sắt từ quặng. Năm 1885, Hen-ry Bét-xen-mơ sáng chế lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép. Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời, khai sinh hệ thống đường sắt ở châu Âu và châu Mỹ. Năm 1807, Rô-bốt Phu-tông chế tạo thành công tàu thủy chạy bằng hơi nước.

– Kì nguyên sản xuất cơ khí ra đời, chuyển đổi từ phương pháp sản xuất thủ công sang máy móc sử dụng hơi nước và sức nước.

Nội dung chính của cuộc cách mạng công nghiệp này là sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hoá sản xuất.

b) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai (2.0) diễn ra vào những năm 1870 đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Cuộc cách mạng này khởi đầu ở Hoa Kỳ và tác động chủ yếu đến Hoa Kỳ, Anh, Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, I-ta-li-a, Nhật Bản,...

Đặc điểm của cuộc cách mạng này là:

- Sản xuất hàng loạt với máy móc sử dụng năng lượng điện.
- Giai đoạn tự động hoá, ra đời các dây chuyền sản xuất hiện đại.

Nội dung chính của cuộc cách mạng này là sử dụng năng lượng điện, động cơ điện để tạo ra sản xuất đại trà.

c) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba

 Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã cho ra đời vô tuyến truyền hình, công nghệ đèn bán dẫn, máy tính điện tử, sợi tổng hợp, vệ tinh nhân tạo, máy bay chở khách phản lực, nhà máy điện nguyên tử, vi mạch tổng hợp, vệ tinh truyền thông, kĩ thuật truyền tin bằng cáp quang, rô-bốt công nghiệp, công nghệ sinh học, vật liệu siêu cứng, công nghệ năng lượng nguyên tử,...

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba (3.0) diễn ra từ những năm 1960 đến cuối thế kỉ XX. Cuộc cách mạng này khởi đầu ở Hoa Kỳ, sau đó phát triển ở các nước: Anh, Cộng hoà Liên bang Đức, Pháp, Nhật Bản,... và lan rộng ra toàn thế giới.

Đặc điểm của cuộc cách mạng này là:

- Sản xuất tự động với máy tính, điện tử và cách mạng số hoá.
- Ra đời công nghệ thông tin, được xúc tác bởi chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân, internet.

Nội dung chính của cuộc cách mạng này là sử dụng các thiết bị điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất.

d) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) diễn ra từ đầu thế kỉ XXI. Cuộc cách mạng này khởi đầu ở Cộng hoà Liên bang Đức, Hoa Kỳ và các nước công nghiệp phát triển, trở thành xu thế tất yếu của các quốc gia trên toàn thế giới.

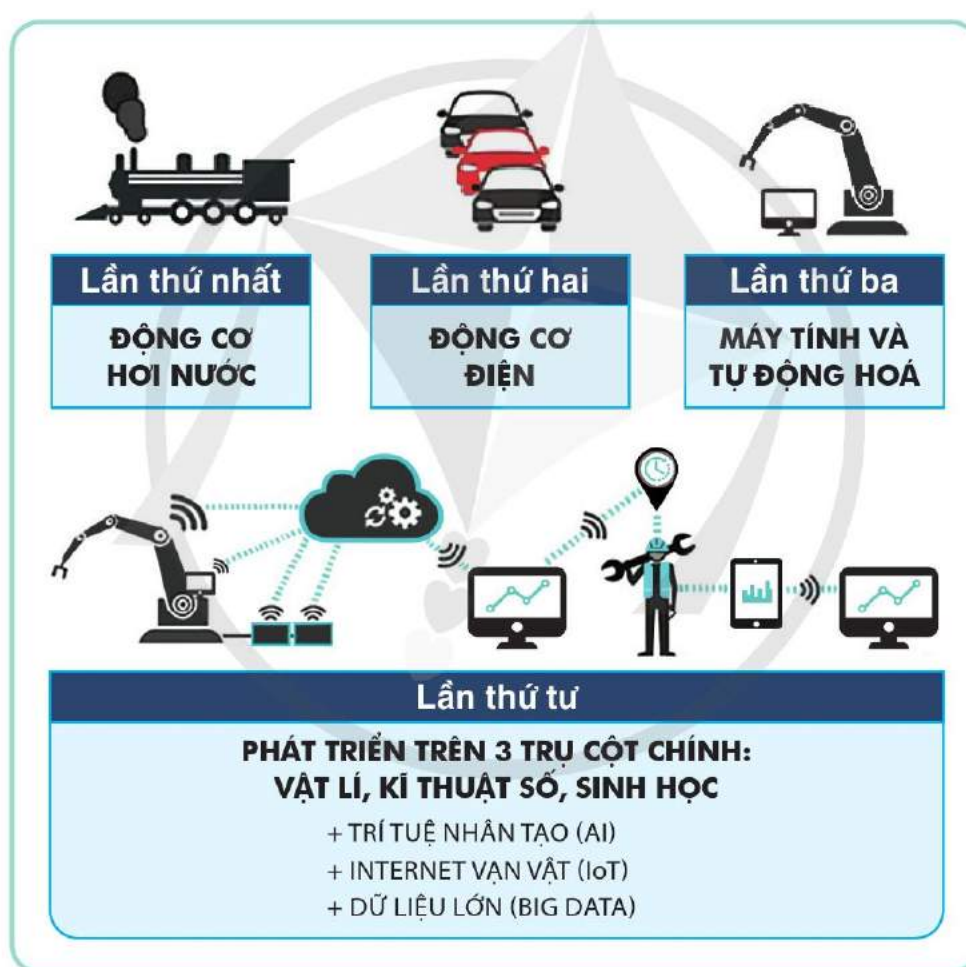
 Vào năm 1880, các phương tiện truyền thông như điện tín và điện thoại ra đời, liên lạc bằng điện thoại được ứng dụng trên khắp thế giới. Đầu thế kỉ XX, hình thành một lĩnh vực kĩ thuật điện mới là điện tử học và ngành công nghiệp điện tử ra đời.

Đặc điểm của cuộc cách mạng này là:

- Sản xuất thông minh nhờ các đột phá của công nghệ số.
- Kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, internet vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối internet (IoS).

Nội dung chính của cuộc cách mạng này là việc hợp nhất, không có ranh giới giữa ba trụ cột chính (kỹ thuật số, công nghệ sinh học, vật lý), phát triển dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hoá quy trình, phương thức sản xuất.

 Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những bước nhảy vọt trong nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học và vật liệu, vật lý (rô-bốt thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới và công nghệ na-nô).



Hình 3.3. Mô phỏng đặc trưng của bốn cuộc cách mạng công nghiệp

Tuy nhiên, các cuộc cách mạng công nghiệp này đều có đặc điểm chung là:

- Có sự đột phá về khoa học kỹ thuật và công nghệ, mở ra một kỉ nguyên phát triển mới.
- Nhằm mục đích giảm nhẹ sức lao động của con người, tăng năng suất lao động, tạo ra nhiều hơn sản phẩm tiêu dùng cho nhân loại.

– Tập trung vào phát triển lực lượng sản xuất cao hơn, hiện đại và văn minh hơn. Từ đó làm thay đổi quan hệ sản xuất, cơ cấu của nền sản xuất xã hội, thay đổi mối tương quan giữa các khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản), khu vực II (công nghiệp và xây dựng) và khu vực III (dịch vụ) có tác động tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội loài người.

? *Đọc thông tin và quan sát hình 3.3, hãy so sánh đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước.*

II. TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TRÊN TOÀN THẾ GIỚI

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với quy mô và tốc độ phát triển chưa từng có trong lịch sử loài người, tác động mạnh mẽ và toàn diện đến kinh tế – xã hội trên thế giới.

1. Tác động đến kinh tế

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động rất lớn đến nhiều mặt của nền kinh tế toàn cầu.

a) Thúc đẩy nền kinh tế thế giới chuyển nhanh sang nền kinh tế tri thức

Nền kinh tế tri thức dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với những thành tựu về vật lý, kỹ thuật số, sinh học làm cơ sở cho sản xuất thông minh trên quy mô lớn; thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào sức lao động và tài nguyên sang mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Từ đó, góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế tri thức.

b) Làm thay đổi phương thức và phân bố sản xuất

Khoa học kỹ thuật và công nghệ, máy móc được sử dụng triệt để sẽ mở ra kỉ nguyên mới của kết nối, tự động hoá linh hoạt, tăng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Sản xuất dựa trên kỹ thuật số sẽ chuyển dịch dần sang những nơi nhiều lao động có kỹ năng và chuyên môn cao. Những nơi có lao động trình độ cao sẽ có sức hấp dẫn, thu hút sự hình thành và phát triển nhiều ngành sản xuất công nghệ cao.

c) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và thay đổi sự phát triển ngành kinh tế

– Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm giảm khoảng cách tính chất giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Khi cơ khí hoá, tự động hoá, số hoá,... được thực hiện trong các lĩnh vực thì các ngành sản xuất có nhiều hoạt động sử dụng máy móc và quy trình kỹ thuật xích lại gần nhau; nông nghiệp gắn chặt hơn với công nghiệp, dịch vụ. Cách mạng công nghiệp 4.0 đã trở thành nền tảng để các ngành sản xuất và dịch vụ chuyển dịch theo hướng phát triển công nghệ cao với kỹ thuật, công nghệ và máy móc càng xích lại gần nhau hơn.

– Làm thay đổi sự phát triển ngành kinh tế

+ Đối với công nghiệp: Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể tạo các nhà máy thông minh, làm việc với nhau thông qua internet; qua đó giúp cải thiện năng suất, kiểm soát và quản lý công việc tốt hơn.

+ Đối với nông nghiệp: Cách mạng công nghiệp 4.0 thúc đẩy việc phát triển các trang trại kỹ thuật số. Tại đây, trí tuệ nhân tạo được dùng trong điều chỉnh sản phẩm theo nhu cầu tiêu dùng, theo mùa vụ sản xuất; máy kéo có thể tự lái;...



Sự phát triển của công nghệ sinh học cho phép chọn, tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với mục đích sử dụng. Ứng dụng công nghệ IoT cho phép nhiều thiết bị chuyên dùng, di động kết nối hiệu quả với nhau dưới sự điều hành của trung tâm điều khiển. Cách mạng công nghiệp 4.0 đã giúp các nước phát triển có thể tự sản xuất lương thực, thực phẩm với diện tích đất chỉ bằng 1/100 hay 1/1 000 các nước đang phát triển và cho năng suất cao hơn nhiều lần.

+ Đối với dịch vụ: Cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện của thương mại điện tử, ngân hàng trực tuyến di động. Trong giao thông, việc quản lý các chuyến xe được thực hiện qua các phần mềm chuyên dụng có thể hỗ trợ tài xế và hành khách mọi lúc, mọi nơi. Trong y tế, nhờ vào các ứng dụng hiện đại, các bệnh viện có thể dễ dàng quản lý, lưu trữ hồ sơ bệnh án, nhiều ca mổ thành công nhờ có sự trợ giúp của rô-bốt. Trong giáo dục, việc đẩy mạnh dạy học trực tuyến làm xuất hiện nhiều hình thức dạy học mới, tạo nhiều cơ hội cho phát triển giáo dục toàn cầu,...



Đọc thông tin, hãy phân tích tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến kinh tế trên thế giới. Liên hệ thực tế ở Việt Nam.

2. Tác động đến xã hội

a) Chất lượng cuộc sống

– Khoảng cách về không gian địa lý được thu hẹp tới đa; mối giao lưu, quan hệ giữa con người với con người, giữa các cộng đồng, các dân tộc,... được mở rộng.

– Sự phát triển của khoa học – công nghệ giúp con người có thể làm nhiều loại công việc từ xa. Nhiều phần mềm ứng dụng giúp con người dễ dàng và thuận tiện hơn khi làm việc, sinh hoạt hằng ngày,... giúp bỏ bớt những rào cản trong giao tiếp, ứng xử nhanh hơn,... Tuy nhiên, con người cũng cần hạn chế sự lệ thuộc vào máy tính, điện thoại thông minh, hệ thống mạng internet.



Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra nhiều lợi ích to lớn cho người tiêu dùng. Các sản phẩm và dịch vụ mới được thực hiện từ xa của hàng nghìn ứng dụng thông minh từ internet, điện thoại,... đang góp phần làm cho cuộc sống trở nên dễ dàng và năng suất hơn, trong khi chi phí không đáng kể.

– Xu hướng tiêu dùng của người dân thay đổi mạnh mẽ. Sự ra đời của thương mại điện tử đã giúp người tiêu dùng lựa chọn, mua sắm hàng hoá bằng hình thức trực tuyến dễ dàng.

b) Tác động đến văn hoá

– Các nền văn hoá xích lại gần nhau hơn; chịu tác động, ảnh hưởng lẫn nhau; từ đó thúc đẩy sự đa dạng văn hoá.

– Làm cho tri thức thâm nhập sâu vào nền sản xuất vật chất một cách nhanh chóng trong thời gian ngắn, làm biến đổi nhiều đặc điểm văn hoá của con người ở nhiều quốc gia, dân tộc.

c) An ninh xã hội

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cho phép ứng dụng phổ biến công nghệ kỹ thuật số với hệ thống dữ liệu kết nối ở hầu hết các hoạt động của con người và các quốc gia. Nhờ đó, các quốc gia có điều kiện thuận lợi hơn để ứng phó và xử lý hiệu quả với những thách thức về an ninh, an toàn xã hội. Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng chứa đựng các nguy cơ tiềm ẩn về an toàn, an ninh thông tin. Sự xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu để đánh cắp, làm thay đổi hoặc phá hoại các thông tin quan trọng trong hầu hết các lĩnh vực là mối nguy thường trực của tất cả các tổ chức ở mọi cấp độ. Vấn đề bảo mật, đảm bảo an ninh mạng máy tính toàn cầu là thách thức lớn hiện nay.

? *Đọc thông tin, hãy phân tích tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến xã hội trên thế giới. Liên hệ thực tế ở Việt Nam.*

III. MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

Xu hướng chung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là chuyển sang số hoá với các công nghệ mới trong các ngành nghề và đời sống xã hội. Xu hướng đó được biểu hiện qua các xu hướng công nghệ hàng đầu trong lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học.

1. Trí tuệ nhân tạo (AI)

Trí tuệ nhân tạo là một trong những xu hướng công nghệ tương lai, được ứng dụng ngày càng rộng rãi trong các lĩnh vực kinh tế, quân sự, giao thông, y học, giáo dục, truyền thông, các ngành kỹ thuật cũng như trong các phần mềm máy tính thông dụng,... Trí tuệ nhân tạo thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tự động hoá, số hoá nền kinh tế

và nhiều lĩnh vực xã hội; thâm nhập vào cuộc sống con người nhiều hơn, sẽ biến đổi thế giới và làm thay đổi cách sống của nhân loại.

2. Internet vạn vật (IoT)

Internet vạn vật tăng nhanh chóng, từ khoảng 20 tỉ thiết bị thông minh đang hoạt động năm 2020 (điện thoại thông minh, đồng hồ thông minh, tủ lạnh thông minh,...) sẽ tăng lên ít nhất 200 tỉ thiết bị thông minh được kết nối mạng trong tương lai. Những thiết bị thông minh này cho phép giám sát và tối ưu hoá các hoạt động đến mức rất chi tiết, làm biến đổi tất cả các ngành sản xuất, dịch vụ,... IoT là cơ sở để tạo ra sự bùng nổ dữ liệu và thay đổi nhanh chóng thế giới.

3. Công nghệ in 3D

Công nghệ in 3D được gọi là chế tạo cộng, hay còn gọi là công nghệ bồi đắp vật liệu; là một quá trình sản xuất các chất liệu (nhựa, kim loại, gốm, thủy tinh,...) theo cách thức xếp từng lớp với nhau để tạo nên một vật thể ba chiều.

Công nghệ này bao gồm việc tạo ra một đối tượng vật lý bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước. Nếu như công nghệ chế tạo trừ là việc lấy đi các vật liệu thừa từ phôi ban đầu cho đến khi thu được hình dạng mong muốn thì công nghệ in 3D bắt đầu với vật liệu rỗng và sau đó tạo ra một sản phẩm ở dạng ba chiều từ mẫu kỹ thuật số.

Công nghệ in 3D được ứng dụng rộng rãi và phát triển không ngừng trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: thiết kế quần áo, phụ kiện, trang sức; sản xuất linh kiện của máy móc; sản xuất thực phẩm tiêu dùng hằng ngày; xây dựng;...

4. Các phương tiện tự lái

Phương tiện tự lái có thể là một chiếc xe hơi, xe tải, thiết bị bay không người lái, tàu thủy,... Phương tiện này có thể cảm nhận được những gì đang diễn ra xung quanh nó và hoạt động mà không cần có sự tham gia của con người. Cùng với quá trình phát triển của cảm biến và trí tuệ nhân tạo, khả năng của các phương tiện tự lái này cũng được cải thiện với tốc độ nhanh chóng.

Công nghệ tự lái và xe tự lái được các nhà sản xuất ô tô lớn đầu tư mạnh mẽ. Xe tự lái có khả năng làm giảm ô nhiễm, cải thiện đáng kể việc đi lại hằng ngày và nhiều tiện lợi khác, từ đó làm thay đổi bộ mặt của các thành phố trong tương lai.

5. Công nghệ sinh học

Công nghệ sinh học phát triển, tập trung sâu vào hệ gen học (genomics), lĩnh vực sinh học liên ngành tập trung nghiên cứu về tất cả các gen và bộ gen của các sinh vật sống. Những tiến bộ của công nghệ sinh học tạo ra những bước nhảy vọt trong y dược, nông nghiệp, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học, vật liệu.

💡 Trước đây, phải mất hơn 10 năm, với chi phí 2,7 tỉ USD để hoàn thành Dự án Hệ gen người. Hiện nay, một gen có thể được giải mã trong vài giờ với chi phí không tới 1 000 USD. Với sức mạnh của máy tính, các nhà khoa học không còn phải dùng phương pháp thử, sai và thử lại; thay vào đó, họ thử nghiệm cách thức mà các biến dị gen gây ra các bệnh lí đặc thù.

❓ *Đọc thông tin và kết hợp với hiểu biết bản thân, hãy nêu một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.*

IV. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP VÀ LIÊN HỆ VỚI VIỆC HỌC TẬP

1. Định hướng nghề nghiệp

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra động lực mới để thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền kinh tế tri thức, của xã hội “thông minh”. Điều này đòi hỏi các quốc gia phải có một nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng ứng dụng những tiến bộ khoa học – công nghệ của cuộc cách mạng vào thực tiễn sản xuất và đời sống để đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Do vậy, mỗi quốc gia hoặc cá nhân cần xác định ngành nghề liên quan đến cuộc cách mạng này để có chiến lược và kế hoạch phát triển thích hợp.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều ngành nghề liên quan trực tiếp đến các lĩnh vực trụ cột là vật lí, kĩ thuật số và sinh học.

– Nhóm ngành nghề liên quan đến công nghệ in 3D: sản xuất, chế tạo linh kiện; thiết kế đồ hoạ, đồ hoạ 3D,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến các phương tiện tự lái, rô-bốt cao cấp, máy tính lượng tử: công nghệ vật lí, công nghệ kĩ thuật cơ điện tử, cơ khí, vật lí tin học ứng dụng cho lập trình, kĩ sư máy tính,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến vật liệu mới: vật liệu điện tử và công nghệ na-nô.

– Nhóm ngành nghề liên quan đến tự động hoá: rô-bốt, điều khiển, điện – điện tử,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến công nghệ thông tin: phát triển phần mềm, an ninh mạng, bảo mật thông tin, phát triển internet, phân tích dữ liệu,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến dữ liệu lớn và điện toán đám mây: phân tích dữ liệu, quản lý cơ sở dữ liệu, kiến trúc sư dữ liệu, xử lý dữ liệu, công nghệ điện toán đám mây,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến công nghệ sinh học: nghiên cứu công nghệ sinh học, tư vấn di truyền, dịch tễ học, sinh hoá, y sinh, chế biến thực phẩm, an toàn thực phẩm,...

– Nhóm ngành nghề liên quan đến sinh học tổng hợp: kỹ thuật di truyền, an toàn trang trại thông minh,...

Các lĩnh vực của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 có sự kết hợp chặt chẽ với nhau nên việc xác định các ngành nghề liên quan trực tiếp có tính tương đối; mỗi ngành đều liên quan đến hai hoặc cả ba lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số và sinh học.

Ngoài ra, nhiều nhóm hoặc ngành nghề khác cũng đã ra đời trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển mạnh mẽ, đóng góp nhiều cho sản xuất và đời sống của cộng đồng, xã hội như:

– Nhóm ngành nghề tiếp thị (marketing), đặc biệt là tiếp thị kỹ thuật số (digital marketing).

– Nhóm ngành nghề hậu cần (logistics) với các hoạt động chủ yếu như: vận chuyển hàng, đóng gói, dán nhãn mác, quản lý kho bãi,...

– Các ngành phân tích pháp y dữ liệu điện tử, quản lý khí thải cac-bon, kỹ sư phần cứng thông minh, nhân viên vận hành và bảo trì hệ thống thị giác công nghiệp, kỹ sư mạch tích hợp, nhân viên tư vấn bán hàng trực tuyến, giảng viên online, chuyên viên dinh dưỡng ca-lo và đánh giá khả năng tự chăm sóc của người cao tuổi dựa trên một hệ thống AI,...

? *Đọc thông tin và liên hệ với thực tế, cho biết những ngành nghề nào liên quan trực tiếp đến cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển ở địa phương em.*

2. Liên hệ với việc học tập

Trước xu thế máy móc tự động hoá thay thế con người trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự xuất hiện nhiều công nghệ mới, nguồn nhân lực phải trang bị kiến thức, kỹ năng và phát triển các năng lực phù hợp để đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong tình hình mới.

Nhằm đáp ứng yêu cầu đó, việc học tập của mỗi cá nhân cần chú trọng một số định hướng như:

– Tích cực ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0; chủ động tích lũy tri thức về công nghệ thông tin, cập nhật kịp thời và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới nhất của thế giới vào cuộc sống, sử dụng internet một cách hiệu quả.

– Tăng cường hiểu biết và ứng dụng STEM trong đời sống hằng ngày, luôn có những hoạt động thích hợp để nâng cao kỹ năng STEM, làm cơ sở để khởi nghiệp về sau trên cơ sở ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0.

? *Đọc thông tin và liên hệ với thực tế, hãy cho biết một số nhiệm vụ học tập cần thực hiện để chuẩn bị trở thành người lao động trong môi trường của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.*



1. Trình bày tóm tắt về quan niệm và đặc điểm của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0).

2. Vẽ sơ đồ thể hiện các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến kinh tế và đến xã hội.



3. Tìm hiểu thông tin và trình bày về một ngành nghề liên quan trực tiếp đến một trong các lĩnh vực vật lý, kỹ thuật số, sinh học.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

THUẬT NGỮ	
A	An ninh nguồn nước là sự bảo đảm cung cấp đủ lượng nước với chất lượng nước phù hợp để phục vụ cho sức khỏe, sinh kế và hoạt động sản xuất.
C	Cách mạng công nghiệp hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất với sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá và kĩ thuật; xuất phát từ nước Anh sau đó lan toả ra toàn thế giới. Tên gọi “Cách mạng công nghiệp” thường dùng để chỉ giai đoạn thứ nhất của nó diễn ra ở cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX. Giai đoạn hai hay còn gọi là Cách mạng công nghiệp lần thứ hai tiếp tục ngay sau đó, từ nửa sau thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.
D	Di sản thế giới là một địa điểm được lựa chọn bởi Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hợp quốc (UNESCO) có giá trị về văn hoá, lịch sử, khoa học hoặc hình thức có ý nghĩa khác và được pháp luật bảo vệ bởi các điều ước quốc tế. Các địa điểm này được đánh giá là có tầm quan trọng đối với lợi ích tập thể nhân loại. Di tích lịch sử – văn hoá là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học.
Đ	Đất ngập nước gồm những vùng đầm lầy, đầm lầy than bùn, những vực nước bất kể là tự nhiên hay nhân tạo, những vùng ngập nước tạm thời hay thường xuyên, những vực nước đứng hay chảy, là nước ngọt, nước lợ hay nước mặn, kể cả những vực nước biển có độ sâu không quá 6 m khi triều thấp. Các vùng đất ngập nước cung cấp cho con người nhiên liệu, thức ăn; là nơi giải trí và cũng là nơi lưu trữ các nguồn gene quý hiếm.
L	Lễ hội là một sự kiện văn hoá được tổ chức mang tính cộng đồng. “Lễ” là hệ thống những hành vi, động tác nhằm biểu hiện sự tôn kính của con người với thần linh, phản ánh những ước mơ chính đáng của con người trước cuộc sống mà bản thân họ chưa có khả năng thực hiện. “Hội” là sinh hoạt văn hoá, tôn giáo, nghệ thuật của cộng đồng, xuất phát từ nhu cầu cuộc sống.
Q	Quản lí tổng hợp tài nguyên nước là một quá trình nhằm khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên nước ngày một hiệu lực hơn vì mục tiêu phát triển bền vững, được thực hiện bởi nhà nước, các tổ chức cộng đồng.

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (Phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (Tên tiếng Anh)	Trang
Ai-xơ-len	Iceland	25, 30
An-bu-quy-rơ-quy	Albuquerque	30
An-pơ	Alps	22
Bai-can	Baikal	25
Ba-li	Bali	15, 18
Blu La-gun	Blue Lagoon	25
Bra-xin	Brazil	27, 29,...
Brúc-xen	Brussels	31
Các-na-van	Carnival	29-30
Cam-pu-chia	Cambodia	4, 6 -7,...
Ca-ri-bê	Caribbean	16
Chi-lê	Chile	25, 28
Đa-nuýp	Danube	25
Đun-ton	Dunton	25
Ép-phen	Eiffel	29
E-vơ-rét	Everest	22
Gioóc-đan	Jordan	25, 27
Gru-di-a	Gruzia	23
Han-lơ	Hillier	25
Ha-oai	Hawaii	30
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	15, 18,...
I-ta-li-a	Italia	22, 27,...
Lat Pha-lat	Las Fallas	30
Luân-đôn	London	31
Ma-chu Pic-chu	Machu Picchu	27
Ma-lai-xi-a	Malaysia	15

Địa danh/ tên riêng (Phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (Tên tiếng Anh)	Trang
Ma-ni-la	Manila	18
May-a	Maya	27
Mê-hi-cô	Mexico	27, 28,...
Mi-an-ma	Myanmar	4
Na-dơ-ca	Nazca	28
Nê-pan	Nepal	34
Niu Di-len	New Zealand	16
Ô-rê-gôn	Oswego	25
Ô-xtrây-li-a	Australia	16, 25,...
Pa-na-ma	Panama	16, 17,...
Pa-ri	Paris	31
Pa-trích	Patrick	30
Pê-ru	Peru	22, 27,...
Phan-xi-păng	Fansipan	23
Phi-lip-pin	Philippines	14, 15,...
Phơ-lin Mam-mau	Flint Mammoth	23
Pu-kết	Phuket	15
Rai-nơ	Rhine	25
Rô-ma	Roma	31
Ta-ca-rang-goa Ô-n-sen	Takaragawa Onsen	25
Tat Ma-han	Taj Mahal	27
Tơ-mac Gi-ô-mê-tri-cơ	Termas Geometricas	25
Von-ga	Volga	25
Xanh Pê-téc-bua	Saint Petersburg	31
Xin-ga-po	Singapore	15, 16,...
Xing-guy Tê-rê	Cinque Terre	22
Xi-rô Mô-nô Blan-cô	Cerro Mono Blanco	30
Xít-ni	Sydney	29
Xuy-ê	Suez	16

MỤC LỤC

	Trang
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
Chuyên đề 1. Một số vấn đề về khu vực Đông Nam Á	4
Chuyên đề 2. Một số vấn đề về du lịch thế giới	21
Chuyên đề 3. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	40
BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	52
BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI	53

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

NGUYỄN THỊ HOÀ

Thiết kế sách:

PHẠM VŨ TOÀN

Trình bày bìa:

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ HOÀ

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 11

Mã số:

ISBN:

In cuốn, khổ 19 x 26.5cm, tại

Địa chỉ:

Số xác nhận đăng ký xuất bản:

Quyết định xuất bản số:/QĐ-..... ngày .../.../.....

In xong và nộp lưu chiểu năm